

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!



HUY TUTOR
Chuẩn mực & Chi tiết

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ THI

ĐỀ THI THỬ SỐ 05

I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. A	2. A	3. A	4. D	5. A	6. A	7. A	8. C	9. A	10. A
11. A	12. C	13. A	14. A	15. B	16. D	17. A	18. B	19. D	20. A
21. A	22. A	23. A	24. A	25. A	26. A	27. A	28. B	29. A	30. A
31. C	32. A	33. B	34. A	35. C	36. C	37. A	38. A	39. A	40. D

II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Read the following message and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Question 1. A

- A. switched /swɪtʃt/ (động từ): chuyển đổi, chuyển sang (thường dùng với "over to")
- B. transferred /træns'fɜ:rd/ (động từ): chuyển giao, chuyển nhượng
- C. converted /kən'vɜ:tɪd/ (động từ): chuyển đổi, biến đổi (thường về hình thức, tôn giáo)
- D. transformed /træns'fɔ:md/ (động từ): biến đổi hoàn toàn, chuyển hóa

Giải thích:

Căn cứ vào cụm từ "switched over to" trong ngữ cảnh "our company has successfully switched over to a state-of-the-art digital telephone system" (công ty chúng tôi đã thành công chuyển sang hệ thống điện thoại kỹ thuật số hiện đại). Cụm động từ "switch over to" là cách diễn đạt thông dụng và chính xác khi nói về việc chuyển đổi từ hệ thống này sang hệ thống khác trong môi trường công nghệ và doanh nghiệp.

A. ĐÚNG – "Switched over to" là cụm động từ cố định thường được sử dụng khi nói về việc chuyển từ một hệ thống/công nghệ này sang hệ thống/công nghệ khác, đặc biệt trong bối cảnh công nghệ và viễn thông.

B. SAI – "Transferred" thường đi với "to" nhưng không tạo thành cụm "transferred over to", và từ này thường ám chỉ việc di chuyển vật lý hoặc chuyển giao quyền sở hữu hơn là chuyển đổi hệ thống.

C. SAI – "Converted" có thể đi với "to" nhưng không dùng với "over", và từ này thường chỉ sự chuyển đổi về hình thức, định dạng hoặc tôn giáo hơn là hệ thống công nghệ.

D. SAI – "Transformed" mang nghĩa biến đổi toàn diện và sâu sắc, không phù hợp với "over to" và quá mạnh cho ngữ cảnh đơn thuần là nâng cấp hệ thống điện thoại.

Question 2. A

- A. an array /ən ə'reɪ/ (danh từ): một loạt, một dãy (các thứ đa dạng)
- B. a volume /ə 'vɒljʊ:m/ (danh từ): khối lượng, thể tích
- C. an amount /ən ə'maʊnt/ (danh từ): số lượng (không đếm được)
- D. a quantity /ə 'kwɒntəti/ (danh từ): số lượng, định lượng

Giải thích:

Căn cứ vào cụm từ "an array of advanced capabilities" trong câu "The new system provides an array of advanced capabilities including..." (Hệ thống mới cung cấp một loạt các tính năng tiên tiến bao gồm...). Cụm "an array of" là thành ngữ cố định dùng để chỉ một tập hợp đa dạng và phong phú các thứ, đặc biệt phù hợp khi liệt kê nhiều tính năng khác nhau.

A. ĐÚNG – "An array of" là cụm từ cố định nghĩa là "một loạt, một dãy đa dạng", hoàn toàn phù hợp với ngữ cảnh liệt kê nhiều tính năng tiên tiến khác nhau của hệ thống điện thoại mới.

B. SAI – "A volume of" thường đi với danh từ không đếm được chỉ khối lượng lớn (như work, data, traffic), không phù hợp với "capabilities" là danh từ đếm được số nhiều.

C. SAI – "An amount of" chỉ dùng với danh từ không đếm được (money, time, information), trong khi "capabilities" là danh từ đếm được, vì vậy không thể kết hợp.

D. SAI – "A quantity of" tuy có thể đi với danh từ đếm được nhưng thường nhấn mạnh về số lượng thuần túy, không truyền tải được ý nghĩa về sự đa dạng và phong phú như "an array of".

Question 3. A

A. then /ðen/ (trạng từ): sau đó, rồi thì

B. so /səʊ/ (liên từ): vì vậy, do đó

C. yet /jet/ (liên từ): nhưng, tuy nhiên

D. for /fɔ:/ (liên từ): vì, bởi vì

Giải thích:

Căn cứ vào trình tự hướng dẫn "To place external calls, dial 9 first, then enter the complete phone number" (Để gọi ra ngoài, hãy bấm số 9 trước, sau đó nhập số điện thoại đầy đủ). Đây là một chuỗi hành động theo thứ tự thời gian: hành động thứ nhất là bấm số 9, hành động tiếp theo là nhập số điện thoại.

A. ĐÚNG – "Then" là trạng từ chỉ thời gian, dùng để nối hai hành động xảy ra tuần tự, phù hợp hoàn toàn với ngữ cảnh hướng dẫn thực hiện các bước theo thứ tự.

B. SAI – "So" là liên từ chỉ kết quả, dùng để nối nguyên nhân và hậu quả, không phù hợp với ngữ cảnh mô tả trình tự các bước hành động.

C. SAI – "Yet" là liên từ chỉ sự tương phản, dùng để nối hai ý đối lập nhau, hoàn toàn không phù hợp với ngữ cảnh hướng dẫn tuần tự.

D. SAI – "For" là liên từ chỉ lý do, dùng để giải thích nguyên nhân, không thể hiện được mối quan hệ thời gian tuần tự giữa hai hành động.

Question 4. D

A. dedicated technical multilingual (tận tâm - kỹ thuật - đa ngôn ngữ)

B. multilingual dedicated technical (đa ngôn ngữ - tận tâm - kỹ thuật)

C. technical multilingual dedicated (kỹ thuật - đa ngôn ngữ - tận tâm)

D. multilingual technical dedicated (đa ngôn ngữ - kỹ thuật - tận tâm)

Giải thích:

Căn cứ vào quy tắc trật tự tính từ trong tiếng Anh khi có nhiều tính từ bổ nghĩa cho một danh từ. Thứ tự chuẩn là: Opinion (ý kiến) - Size - Age - Shape - Color - Origin (xuất xứ) - Material - Purpose. Trong trường hợp này: "multilingual" (origin/characteristic - đặc điểm về ngôn ngữ), "technical" (purpose/type - mục đích/loại hình), "dedicated" (opinion - đánh giá chất lượng).

A. SAI – "Dedicated" (opinion) phải đứng cuối theo quy tắc, không thể đứng đầu trước các tính từ khác.

B. SAI – "Dedicated" (opinion) đứng giữa là không chính xác, nó phải đứng cuối cùng để bổ nghĩa trực tiếp cho danh từ.

C. SAI – "Technical" (purpose) đứng trước "multilingual" (origin) là sai thứ tự, origin thường đứng trước purpose.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

D. ĐÚNG – Thứ tự "multilingual technical dedicated" tuân theo quy tắc: origin/characteristic (multilingual) → purpose (technical) → opinion (dedicated) → noun (help desk team), tạo thành cụm hoàn chỉnh và tự nhiên.

Question 5. A

- A. or /ɔ:/ (liên từ): hoặc
- B. and /ænd/ (liên từ): và
- C. but /bʌt/ (liên từ): nhưng
- D. nor /nɔ:/ (liên từ): cũng không

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "please call extension 5000 or submit a support ticket" (vui lòng gọi số máy lẻ 5000 hoặc gửi phiếu hỗ trợ). Câu này đưa ra hai lựa chọn để người dùng có thể yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật, người dùng có thể chọn một trong hai phương thức hoặc cả hai.

- A. **ĐÚNG** – "Or" là liên từ chỉ sự lựa chọn, phù hợp khi đưa ra hai hoặc nhiều phương án để người đọc có thể chọn một trong số đó.
- B. **SAI** – "And" dùng để nối hai hành động cùng xảy ra hoặc bổ sung cho nhau, trong khi ngữ cảnh này đưa ra hai lựa chọn thay thế nhau, không phải yêu cầu làm cả hai.
- C. **SAI** – "But" chỉ sự đối lập hoặc tương phản, không phù hợp với việc liệt kê các phương án lựa chọn.
- D. **SAI** – "Nor" dùng trong câu phủ định để nối hai phần phủ định, không thể dùng trong câu khẳng định như trường hợp này.

Question 6. A

- A. familiarize /fə'miliəraɪz/ (động từ): làm quen, làm cho thân thuộc (thường dùng với "oneself with")
- B. accustom /ə'kʌstəm/ (động từ): làm quen, làm cho thích nghi (thường dùng với "oneself to")
- C. habituate /hə'bitʃueɪt/ (động từ): làm cho quen với thói quen (thường dùng với "oneself to")
- D. orientate /'ɔ:riənteɪt/ (động từ): định hướng, giới thiệu sơ lược

Giải thích:

Căn cứ vào cụm từ cố định "familiarize themselves with the new system's user manual" (làm quen với hướng dẫn sử dụng hệ thống mới). Động từ "familiarize" đi với giới từ "with" tạo thành cụm "familiarize oneself with something" là cách diễn đạt chuẩn trong tiếng Anh khi nói về việc tìm hiểu, làm quen với một thứ gì đó mới.

- A. **ĐÚNG** – "Familiarize themselves with" là cụm động từ cố định đúng ngữ pháp, phù hợp với ngữ cảnh khuyến khích nhân viên tìm hiểu và làm quen với tài liệu hướng dẫn hệ thống mới.
- B. **SAI** – "Accustom oneself to" (không phải "with") là cách dùng đúng của từ này, nhưng "accustom" nhấn mạnh việc thích nghi với điều kiện hay tình huống, không phù hợp bằng "familiarize" trong ngữ cảnh học tài liệu.
- C. **SAI** – "Habituate oneself to" (không phải "with") là cách dùng đúng, và từ này mang nghĩa hình thành thói quen lặp đi lặp lại, quá nặng về mặt tâm lý cho việc đơn giản là đọc tài liệu hướng dẫn.
- D. **SAI** – "Orientate" không đi với "oneself with", và từ này mang nghĩa định hướng hoặc giới thiệu tổng quan, không diễn tả chính xác việc nghiên cứu kỹ tài liệu như "familiarize".

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Dear Colleagues, We are pleased to announce that our company has successfully (1) switched over to a state-of-the-art digital telephone system. This	Kính gửi các đồng nghiệp, Chúng tôi vui mừng thông báo rằng công ty chúng ta đã thành công (1) chuyển sang hệ thống điện thoại kỹ thuật số

Tiếng Anh	Tiếng Việt
upgrade will enhance communication efficiency across all departments.	hiện đại. Nâng cấp này sẽ nâng cao hiệu quả giao tiếp trên tất cả các phòng ban.
1. Key Features The new system provides (2) an array of advanced capabilities including call forwarding, voicemail-to-email, conference calling, and automated attendant services.	1. Các tính năng chính Hệ thống mới cung cấp (2) một loạt các khả năng tiên tiến bao gồm chuyển cuộc gọi, chuyển thư thoại thành email, gọi hội nghị và dịch vụ tổng đài tự động.
2. Making Calls To place external calls, dial 9 first, (3) then enter the complete phone number including area code. Internal extensions remain unchanged.	2. Thực hiện cuộc gọi Để gọi ra ngoài, hãy bấm số 9 trước, (3) sau đó nhập số điện thoại đầy đủ bao gồm mã vùng. Số máy lẻ nội bộ vẫn giữ nguyên.
3. Technical Support Our (4) multilingual technical dedicated help desk team is available 24/7 to address any technical issues. For assistance, please call extension 5000 (5) or submit a support ticket through the company portal.	3. Hỗ trợ kỹ thuật Đội ngũ (4) đa ngôn ngữ, kỹ thuật, tận tâm của bộ phận trợ giúp có sẵn 24/7 để giải quyết mọi vấn đề kỹ thuật. Để được hỗ trợ, vui lòng gọi số máy lẻ 5000 (5) hoặc gửi phiếu hỗ trợ qua cổng thông tin công ty.
We encourage everyone to (6) familiarize themselves with the new system's user manual, which has been emailed to all staff members. Training sessions will be conducted next week. Thank you for your cooperation.	Chúng tôi khuyến khích mọi người (6) làm quen với hướng dẫn sử dụng hệ thống mới, đã được gửi email đến tất cả nhân viên. Các buổi đào tạo sẽ được tiến hành vào tuần tới. Cảm ơn sự hợp tác của các bạn.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 11.

Question 7. A

- A.** Prussia instituted free, state-funded schooling during the early 1800s, a model other European nations subsequently adopted (Phổ nhận thiết lập giáo dục miễn phí, do nhà nước tài trợ trong đầu những năm 1800, một mô hình mà các quốc gia châu Âu khác sau đó đã áp dụng)
- B.** State-funded schooling introduction occurred in other European countries following Prussia's early 1800s free school adoption (Việc giới thiệu giáo dục do nhà nước tài trợ xảy ra ở các quốc gia châu Âu khác sau khi Phổ áp dụng trường học miễn phí vào đầu những năm 1800)
- C.** Other European countries emulated free schooling after Prussia introduced state-funded schools throughout the early 1800s (Các quốc gia châu Âu khác bắt chước giáo dục miễn phí sau khi Phổ giới thiệu các trường học do nhà nước tài trợ trong suốt đầu những năm 1800)
- D.** Free schooling adoption by Prussia prompted other European nations to institute state-funded educational systems in the early 1800s (Việc Phổ áp dụng giáo dục miễn phí đã thúc đẩy các quốc gia châu Âu khác thiết lập hệ thống giáo dục do nhà nước tài trợ vào đầu những năm 1800)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước chỗ trống "Public education systems emerged in the 19th century as nations recognized the importance of an educated citizenry" và câu sau "This movement reflected growing beliefs..." Chỗ trống cần một câu giải thích cụ thể về sự khởi đầu của hệ thống giáo dục công lập, với Phổ là quốc gia đi đầu và các nước châu Âu khác noi theo. Câu cần có cấu trúc rõ ràng, mạch lạc và tự nhiên.

A. ĐÚNG – Câu này có cấu trúc ngữ pháp hoàn chỉnh với mệnh đề chính "Prussia instituted..." và mệnh đề quan hệ rút gọn "a model other European nations subsequently adopted", diễn đạt tự nhiên, logic và dễ hiểu, phù hợp với văn phong học thuật.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

B. SAI – Cấu trúc "State-funded schooling introduction occurred" rườm rà và bị danh từ hóa quá mức, làm câu mất tự nhiên. Cụm "following Prussia's early 1800s free school adoption" cũng phức tạp không cần thiết.

C. SAI – Động từ "emulated" (bắt chước) mang sắc thái hơi tiêu cực hoặc ít trang trọng hơn "adopted", không phù hợp với văn phong học thuật nghiêm túc của đoạn văn lịch sử.

D. SAI – Cấu trúc bắt đầu bằng cụm danh từ "Free schooling adoption by Prussia" làm câu bị động và nặng nề. Mặc dù ý nghĩa đúng nhưng cách diễn đạt không tự nhiên bằng phương án A.

Question 8. C

A. Numerous families depended on children's labor for income; consequently, school attendance entailed losing valuable workers (Nhiều gia đình phụ thuộc vào lao động của trẻ em để kiếm thu nhập; do đó, việc đi học đồng nghĩa với việc mất những lao động có giá trị)

B. Children's labor constituted valuable workers for families, making school attendance equivalent to income loss (Lao động của trẻ em tạo thành những lao động có giá trị cho các gia đình, khiến việc đi học tương đương với mất thu nhập)

C. Sending children to school meant families relinquished valuable workers upon whom they relied for income (Gửi trẻ em đến trường có nghĩa là các gia đình từ bỏ những lao động có giá trị mà họ dựa vào để có thu nhập)

D. Valuable workers were dispatched to school, representing income loss for families dependent on children's labor (Những lao động có giá trị được gửi đến trường, đại diện cho sự mất thu nhập của các gia đình phụ thuộc vào lao động trẻ em)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "Early public schools faced numerous challenges, including inadequate funding and resistance from traditional institutions" và câu sau "Despite these obstacles, reformers continued advocating..." Chỗ trống cần giải thích một trở ngại cụ thể khác: sự phản đối của các gia đình vì họ mất nguồn lao động từ trẻ em khi cho con đi học.

A. SAI – Cấu trúc hai mệnh đề nối bằng "consequently" làm câu dài và phức tạp không cần thiết. Cụm "school attendance entailed losing" hơi trang trọng và văn chương quá mức.

B. SAI – Cụm "Children's labor constituted valuable workers" có vấn đề về logic: "labor" (lao động) không thể "constitute workers" (tạo thành công nhân). Đây là lỗi ngữ nghĩa nghiêm trọng.

C. ĐÚNG – Câu có cấu trúc rõ ràng với "meant" làm động từ chính, "relinquished" (từ bỏ) là từ chính xác và trang trọng, mệnh đề quan hệ "upon whom they relied for income" tự nhiên và logic, phù hợp văn phong học thuật.

D. SAI – Cụm "Valuable workers were dispatched to school" sử dụng bị động một cách vụng về, và "dispatched" (điều động) không phù hợp với ngữ cảnh trẻ em đi học. "Representing income loss" cũng là cấu trúc rườm rà.

Question 9. A

A. Governments instituted mandatory school attendance for children aged six to fourteen during this epoch (Các chính phủ thiết lập việc đi học bắt buộc cho trẻ em từ sáu đến mười bốn tuổi trong thời kỳ này)

B. This period witnessed governments initiating compulsory school attendance requirements for children aged six to fourteen (Giai đoạn này chứng kiến các chính phủ bắt đầu các yêu cầu đi học bắt buộc cho trẻ em từ sáu đến mười bốn tuổi)

C. School attendance became obligatory for children between six and fourteen as governments established requirements during this period (Việc đi học trở nên bắt buộc đối với trẻ em từ sáu đến mười bốn tuổi khi các chính phủ thiết lập các yêu cầu trong giai đoạn này)

D. Children aged six to fourteen experienced this period when governments mandated school attendance (Trẻ em từ sáu đến mười bốn tuổi trải qua giai đoạn này khi các chính phủ ra lệnh bắt buộc đi học)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "The establishment of compulsory attendance laws marked a turning point in educational history" - chỗ trống cần giải thích cụ thể nội dung của luật đi học bắt buộc này. Câu cần nêu rõ chủ thể (chính phủ), hành động (thiết lập luật), đối tượng (trẻ em 6-14 tuổi) một cách trực tiếp và súc tích.

A. ĐÚNG – Câu có cấu trúc chủ động rõ ràng "Governments instituted..." với chủ ngữ cụ thể, động từ chính xác "instituted" (thiết lập), và cụm "during this epoch" trang trọng phù hợp văn phong lịch sử học thuật.

B. SAI – Cấu trúc "This period witnessed governments initiating..." sử dụng "witnessed" (chứng kiến) là dạng nhân cách hóa không cần thiết, làm câu văn chương và gián tiếp hơn. "Initiating requirements" cũng dài dòng hơn "instituted mandatory attendance".

C. SAI – Câu bắt đầu bằng chủ ngữ "School attendance" làm câu bị động và mất đi chủ thể hành động rõ ràng (chính phủ). Cấu trúc "as governments established" cũng tạo mối quan hệ thời gian không rõ ràng.

D. SAI – Chủ ngữ "Children aged six to fourteen" làm trọng tâm câu sai lệch - câu nên tập trung vào hành động của chính phủ chứ không phải trải nghiệm của trẻ em. "Experienced this period" cũng không diễn đạt chính xác ý nghĩa của việc ban hành luật.

Question 10. A

A. Normal schools were established to prepare individuals for teaching careers, providing both academic and practical training (Các trường sư phạm được thành lập để chuẩn bị cho các cá nhân theo nghề giảng dạy, cung cấp cả đào tạo học thuật và thực hành)

B. Individuals received academic training through normal schools established for teaching career preparation with practical components (Các cá nhân nhận được đào tạo học thuật thông qua các trường sư phạm được thành lập để chuẩn bị nghề giảng dạy với các thành phần thực hành)

C. Teaching career preparation occurred through normal school establishment, offering individuals both academic and practical training (Việc chuẩn bị nghề giảng dạy diễn ra thông qua việc thành lập trường sư phạm, cung cấp cho các cá nhân cả đào tạo học thuật và thực hành)

D. Academic and practical training characterized normal schools established to prepare individuals for teaching professions (Đào tạo học thuật và thực hành là đặc trưng của các trường sư phạm được thành lập để chuẩn bị cho các cá nhân theo nghề giảng dạy)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "Teacher training programs evolved to meet the demands of expanding school systems..." - chỗ trống cần giải thích cụ thể về hình thức đào tạo giáo viên, đó là các trường sư phạm (normal schools). Câu cần có cấu trúc rõ ràng về mục đích thành lập và nội dung đào tạo.

A. ĐÚNG – Câu có cấu trúc mạch lạc với mệnh đề chính "Normal schools were established to prepare..." nêu rõ mục đích, và mệnh đề phụ "providing both academic and practical training" bổ sung thông tin về nội dung đào tạo, tự nhiên và logic.

B. SAI – Câu bắt đầu bằng "Individuals received..." làm trọng tâm sai lệch (nên tập trung vào trường sư phạm). Cụm "with practical components" vụng về và không tương xứng với "academic training" về mặt cấu trúc song song.

C. SAI – Chủ ngữ "Teaching career preparation" quá trừu tượng và làm câu bị danh từ hóa quá mức. "Occurred through normal school establishment" cũng là cấu trúc gián tiếp và rườm rà không cần thiết.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

D. SAI – Động từ "characterized" (là đặc trưng) không diễn đạt chính xác ý nghĩa - mục đích chính là nói về sự thành lập trường sư phạm, không phải chỉ mô tả đặc điểm của chúng. Câu này đặt sai trọng tâm.

Question 11. A

A. Educational systems persist in expanding opportunities, furnishing specialized instruction that prepares students for diverse careers (Các hệ thống giáo dục tiếp tục mở rộng cơ hội, cung cấp giảng dạy chuyên môn hóa chuẩn bị cho học sinh các nghề nghiệp đa dạng)

B. Specialized instruction facilitates diverse career preparation as educational systems continue opportunity expansion for students (Giảng dạy chuyên môn hóa tạo điều kiện cho việc chuẩn bị nghề nghiệp đa dạng khi các hệ thống giáo dục tiếp tục mở rộng cơ hội cho học sinh)

C. Diverse careers receive specialized instruction through educational systems continuing opportunity expansion for student preparation (Các nghề nghiệp đa dạng nhận được giảng dạy chuyên môn hóa thông qua các hệ thống giáo dục tiếp tục mở rộng cơ hội để chuẩn bị cho học sinh)

D. Students receive preparation through educational systems perpetually expanding opportunities and providing specialized instruction (Học sinh nhận được sự chuẩn bị thông qua các hệ thống giáo dục liên tục mở rộng cơ hội và cung cấp giảng dạy chuyên môn hóa)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "By the early 20th century, public education had become a cornerstone of modern society" và câu sau "Today, access to free education is widely recognized..." - chỗ trống cần nối hai ý này, thể hiện sự phát triển liên tục của hệ thống giáo dục từ quá khứ đến hiện tại.

A. ĐÚNG – Câu có cấu trúc song song rõ ràng với động từ "persist" (tiếp tục) và "furnishing" (cung cấp), cụm "expanding opportunities" và "specialized instruction" cân đối, tự nhiên, phù hợp với văn phong học thuật trang trọng.

B. SAI – Chủ ngữ "Specialized instruction" đặt sai trọng tâm, nên tập trung vào "Educational systems" là chủ thể chính. "Opportunity expansion" là danh từ chưa hợp lý, không tự nhiên bằng "expanding opportunities".

C. SAI – Chủ ngữ "Diverse careers receive..." hoàn toàn sai logic - nghề nghiệp không thể "nhận được" giảng dạy. Đây là lỗi ngữ nghĩa nghiêm trọng làm câu mất ý nghĩa.

D. SAI – Tuy có ý nghĩa gần đúng nhưng "perpetually" (vĩnh viễn, mãi mãi) quá mạnh và không phù hợp với ngữ cảnh mô tả sự phát triển thực tế của giáo dục. "Persist" trong phương án A chính xác và vừa phải hơn.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Public education systems emerged in the 19th century as nations recognized the importance of an educated citizenry. (7) Prussia instituted free, state-funded schooling during the early 1800s, a model other European nations subsequently adopted. This movement reflected growing beliefs that literacy and basic knowledge were essential for economic development and social progress.	Các hệ thống giáo dục công lập xuất hiện vào thế kỷ 19 khi các quốc gia nhận ra tầm quan trọng của một công dân được giáo dục. (7) Phổ thiết lập giáo dục miễn phí, do nhà nước tài trợ trong đầu những năm 1800, một mô hình mà các quốc gia châu Âu khác sau đó đã áp dụng. Phong trào này phản ánh niềm tin ngày càng tăng rằng biết chữ và kiến thức cơ bản là thiết yếu cho sự phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội.
Early public schools faced numerous challenges, including inadequate funding and resistance from traditional institutions. (8) Sending children to	Các trường công lập đầu tiên đối mặt với nhiều thách thức, bao gồm nguồn tài trợ không đầy đủ và sự phản đối từ các tổ chức truyền thống.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>school meant families relinquished valuable workers upon whom they relied for income. Despite these obstacles, reformers continued advocating for universal access to education, arguing it would reduce poverty and crime.</p>	<p>(8) Gửi trẻ em đến trường có nghĩa là các gia đình từ bỏ những lao động có giá trị mà họ dựa vào để có thu nhập. Bất chấp những trở ngại này, các nhà cải cách tiếp tục ủng hộ việc tiếp cận giáo dục phổ quát, lập luận rằng nó sẽ giảm nghèo đói và tội phạm.</p>
<p>The establishment of compulsory attendance laws marked a turning point in educational history. (9) Governments instituted mandatory school attendance for children aged six to fourteen during this epoch. This legislation ensured that children from all social classes received at least elementary instruction in reading, writing, and arithmetic.</p>	<p>Việc thiết lập các luật đi học bắt buộc đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử giáo dục. (9) Các chính phủ thiết lập việc đi học bắt buộc cho trẻ em từ sáu đến mười bốn tuổi trong thời kỳ này. Luật này đảm bảo rằng trẻ em từ mọi tầng lớp xã hội nhận được ít nhất là giảng dạy cơ bản về đọc, viết và số học.</p>
<p>Teacher training programs evolved to meet the demands of expanding school systems across Europe and America. (10) Normal schools were established to prepare individuals for teaching careers, providing both academic and practical training. These institutions helped standardize educational practices and improve the quality of instruction in public classrooms.</p>	<p>Các chương trình đào tạo giáo viên phát triển để đáp ứng nhu cầu của các hệ thống trường học mở rộng trên khắp châu Âu và Mỹ. (10) Các trường sư phạm được thành lập để chuẩn bị cho các cá nhân theo nghề giảng dạy, cung cấp cả đào tạo học thuật và thực hành. Các tổ chức này giúp tiêu chuẩn hóa các thực hành giáo dục và cải thiện chất lượng giảng dạy trong các lớp học công lập.</p>
<p>By the early 20th century, public education had become a cornerstone of modern society. (11) Educational systems persist in expanding opportunities, furnishing specialized instruction that prepares students for diverse careers. Today, access to free education is widely recognized as a fundamental human right and a prerequisite for democratic participation.</p>	<p>Đến đầu thế kỷ 20, giáo dục công lập đã trở thành nền tảng của xã hội hiện đại. (11) Các hệ thống giáo dục tiếp tục mở rộng cơ hội, cung cấp giảng dạy chuyên môn hóa chuẩn bị cho học sinh các nghề nghiệp đa dạng. Ngày nay, tiếp cận giáo dục miễn phí được công nhận rộng rãi là một quyền con người cơ bản và là điều kiện tiên quyết cho sự tham gia dân chủ.</p>

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 12 to 19.

Question 12. C

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 2 as a factor when selecting influencers?
(Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 2 như một yếu tố khi lựa chọn người có ảnh hưởng?)

- A. audience relevance (mức độ phù hợp của khán giả)
- B. engagement rates (tỷ lệ tương tác)
- C. production equipment quality (chất lượng thiết bị sản xuất)
- D. budget considerations (cân nhắc về ngân sách)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 2: "Budget matters, but suitability matters more: audience relevance and engagement rates are pivotal" (Ngân sách quan trọng, nhưng tính phù hợp quan trọng hơn: mức độ phù hợp của khán giả và tỷ lệ tương tác là then chốt). Đoạn văn liệt kê rõ ba yếu tố: budget (ngân sách), audience relevance (mức độ phù hợp của khán giả), và engagement rates (tỷ lệ tương tác).

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. SAI** – "Audience relevance" được đề cập rõ ràng trong câu "audience relevance and engagement rates are pivotal".
- B. SAI** – "Engagement rates" được đề cập cụ thể và có dẫn chứng số liệu: "Micro creators often sustain 3-7% engagement, whereas mega figures hover nearer 1%".
- C. ĐÚNG** – "Production equipment quality" (chất lượng thiết bị sản xuất) hoàn toàn không được đề cập trong đoạn 2 hay bất kỳ đoạn nào trong bài. Đây là yếu tố không liên quan đến tiêu chí lựa chọn influencer được nêu trong đoạn văn.
- D. SAI** – "Budget" được đề cập rõ ràng ngay đầu câu: "Budget matters, but suitability matters more".

Question 13. A

The word legible in paragraph 3 can be best replaced by _____? (Từ "legible" trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____?)

legible /'ledʒəbl/ (tính từ): rõ ràng, dễ đọc (có thể hiểu được, minh bạch)

- A. decipherable** /di'saɪfrəbl/ (tính từ): có thể giải mã được, có thể hiểu được
- B. ornamental** /ɔ:nə'mentl/ (tính từ): trang trí, trang hoàng
- C. precarious** /pri'keəriəs/ (tính từ): bấp bênh, không chắc chắn
- D. redundant** /ri'dʌndənt/ (tính từ): dư thừa, không cần thiết

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh trong đoạn 3: "Brands pursue influencers because results are both potent and legible" (Các thương hiệu theo đuổi những người có ảnh hưởng vì kết quả vừa mạnh mẽ vừa rõ ràng). Câu tiếp theo giải thích: "sponsored posts yield measurable signals – conversions, click-throughs, views, and reach – so performance can be attributed to particular creators" (các bài đăng được tài trợ tạo ra các tín hiệu có thể đo lường được – chuyển đổi, nhấp chuột, lượt xem và tương tác – do đó hiệu suất có thể được quy cho những người sáng tạo cụ thể). Như vậy "legible" ở đây có nghĩa là "có thể đọc được/hiểu được/rõ ràng" trong bối cảnh dữ liệu và kết quả.

- A. ĐÚNG** – "Decipherable" nghĩa là "có thể giải mã, có thể hiểu được", hoàn toàn đồng nghĩa với "legible" trong ngữ cảnh này khi nói về kết quả marketing có thể đo lường và hiểu được một cách rõ ràng.
- B. SAI** – "Ornamental" nghĩa là "mang tính trang trí", hoàn toàn không liên quan đến khái niệm "rõ ràng, dễ hiểu" của từ "legible" trong bối cảnh đo lường kết quả.
- C. SAI** – "Precarious" nghĩa là "bấp bênh, không chắc chắn", ngược hoàn toàn với ý nghĩa "rõ ràng, có thể đo lường được" mà "legible" muốn diễn đạt.
- D. SAI** – "Redundant" nghĩa là "dư thừa, không cần thiết", không có liên quan gì đến ý nghĩa "rõ ràng, dễ hiểu" của từ "legible" trong ngữ cảnh kết quả marketing.

Question 14. A

The word compliant in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to _____. (Từ "compliant" trong đoạn 4 TRÁI NGHĨA với _____.)

compliant /kəm'plaiənt/ (tính từ): tuân thủ, tuân theo (quy định, luật lệ)

- A. defiant** /di'faɪənt/ (tính từ): thách thức, không tuân theo
- B. obedient** /ə'bi:diənt/ (tính từ): vâng lời, tuân theo
- C. amenable** /ə'mi:nəbl/ (tính từ): dễ bảo, sẵn sàng hợp tác
- D. acquiescent** /,ækwi'esnt/ (tính từ): ngoan ngoãn chấp nhận, không phản đối

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh trong đoạn 4: "transparent labeling ensures content is compliant with advertising rules" (ghi nhãn minh bạch đảm bảo nội dung tuân thủ các quy tắc quảng cáo). "Compliant" ở đây có nghĩa là "tuân thủ, tuân theo" các quy định pháp lý về quảng cáo.

A. ĐÚNG – "Defiant" nghĩa là "thách thức, không tuân theo, bất tuân", là từ trái nghĩa hoàn toàn với "compliant" (tuân thủ). Nếu "compliant" là tuân theo luật thì "defiant" là cố tình vi phạm, chống lại luật.

B. SAI – "Obedient" nghĩa là "vâng lời, tuân theo", là từ đồng nghĩa với "compliant" chứ không phải trái nghĩa.

C. SAI – "Amenable" nghĩa là "dễ bảo, sẵn sàng hợp tác", mang ý nghĩa tích cực tương tự "compliant", không phải trái nghĩa.

D. SAI – "Acquiescent" nghĩa là "ngoan ngoãn chấp nhận, không phản đối", cũng là từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa với "compliant", không phải trái nghĩa.

Question 15. B

The word they in paragraph 3 refers to _____. (Từ "they" trong đoạn 3 ám chỉ đến _____.)

A. budgets (ngân sách)

B. numbers (con số)

C. collaborations (sự hợp tác)

D. platforms (nền tảng)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trong đoạn 3: "When numbers clarify what works, budgets migrate accordingly; they also encourage repeat collaborations that scale what already resonates" (Khi các con số làm rõ điều gì hiệu quả, ngân sách di chuyển phù hợp; chúng cũng khuyến khích các sự hợp tác lặp lại mở rộng quy mô những gì đã tạo được tiếng vang). Để xác định "they" ám chỉ gì, cần xem chủ ngữ của mệnh đề trước dấu chấm phẩy.

A. SAI – "Budgets" là tân ngữ trong mệnh đề "budgets migrate accordingly", không phải chủ ngữ, do đó không thể là từ được "they" thay thế.

B. ĐÚNG – "Numbers" là chủ ngữ của mệnh đề trước dấu chấm phẩy "When numbers clarify what works". Về mặt ngữ pháp và logic, "they" trong mệnh đề sau thay thế cho "numbers" - các con số vừa làm rõ điều gì hiệu quả, vừa khuyến khích hợp tác lặp lại.

C. SAI – "Collaborations" xuất hiện sau "they" trong vai trò tân ngữ "encourage repeat collaborations", do đó không thể là từ được "they" thay thế.

D. SAI – "Platforms" được đề cập ở câu trước đó nhưng không phải là chủ ngữ gần nhất, và về mặt logic, nền tảng không phải là thứ "khuyến khích sự hợp tác" mà là con số đo lường.

Question 16. D

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 4?)

Brands should plan in detail yet leave room for the creator's distinctive voice. (Các thương hiệu nên lập kế hoạch chi tiết nhưng vẫn để dành không gian cho giọng điệu đặc trưng của người sáng tạo.)

A. Thorough preparation is necessary, though brands must allow creators sufficient latitude to maintain their unique personal style. (Chuẩn bị kỹ lưỡng là cần thiết, mặc dù các thương hiệu phải cho phép người sáng tạo đủ quyền tự do để duy trì phong cách cá nhân độc đáo của họ.)

B. Detailed planning is essential, but creators should retain stylistic freedom to engage their audiences authentically. (Lập kế hoạch chi tiết là thiết yếu, nhưng người sáng tạo nên giữ lại sự tự do về phong cách để thu hút khán giả của họ một cách chân thực.)

C. Comprehensive planning should balance brand consistency with preserving the creator's signature communication approach. (Lập kế hoạch toàn diện nên cân bằng tính nhất quán của thương hiệu với việc bảo tồn cách tiếp cận giao tiếp đặc trưng của người sáng tạo.)

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

D. Strategic planning requires precision, yet accommodating the creator's authentic expression strengthens campaign resonance. (Lập kế hoạch chiến lược yêu cầu sự chính xác, nhưng việc chứa đựng biểu hiện chân thực của người sáng tạo làm tăng cường sự cộng hưởng của chiến dịch.)

Giải thích:

Câu gốc diễn đạt hai ý chính: (1) thương hiệu cần lập kế hoạch chi tiết ("plan in detail"), và (2) cần để không gian cho giọng điệu riêng của creator ("leave room for the creator's distinctive voice"). Liên từ "yet" thể hiện sự đối lập nhẹ giữa hai yêu cầu này.

A. SAI – Tuy có nghĩa gần đúng nhưng "sufficient latitude" (đủ quyền tự do) và "maintain their unique personal style" (duy trì phong cách cá nhân) hơi khác với ý "leave room for distinctive voice" (để không gian cho giọng điệu đặc trưng). Câu này nhấn mạnh "duy trì" chứ không phải "tạo không gian".

B. SAI – "Creators should retain" chuyển chủ thể từ "brands" (trong câu gốc) sang "creators", làm thay đổi trọng tâm câu. Câu gốc nhấn mạnh trách nhiệm của brands trong việc "leave room", không phải creators "retain".

C. SAI – "Balance brand consistency with preserving" thêm yếu tố "brand consistency" không có trong câu gốc, và "preserving" (bảo tồn) khác với "leave room for" (để không gian cho). Câu này thay đổi ý nghĩa bằng cách thêm khái niệm mới.

D. ĐÚNG – "Strategic planning requires precision" diễn giải tốt "plan in detail", và "accommodating the creator's authentic expression" diễn giải chính xác "leave room for the creator's distinctive voice". Cụm "strengthens campaign resonance" là suy luận hợp lý từ ngữ cảnh tổng thể về hiệu quả campaign. Cả cấu trúc "requires...yet accommodating" và "yet" đều thể hiện sự đối lập tương tự câu gốc.

Question 17. A

Which of the following is TRUE according to paragraph 1? (Điều nào sau đây là **ĐÚNG** theo đoạn 1?)

A. Influencer campaigns convert existing audience trust into action, often matching paid ads in efficiency. (Các chiến dịch influencer chuyển đổi niềm tin khán giả hiện có thành hành động, thường sánh ngang với quảng cáo trả tiền về hiệu quả.)

B. Influencer posts cannot be tracked reliably, so outcomes are mostly inferred from brand sentiment. (Các bài đăng của influencer không thể được theo dõi đáng tin cậy, vì vậy kết quả chủ yếu được suy ra từ cảm tính thương hiệu.)

C. Brands usually avoid briefs and timelines, preferring spontaneous content to increase authenticity. (Các thương hiệu thường tránh brief và thời gian biểu, thích nội dung tự phát để tăng tính xác thực.)

D. Audience-product fit is ignored because reach is the only determinant of campaign performance. (Sự phù hợp khán giả-sản phẩm bị bỏ qua vì phạm vi oxbat là yếu tố quyết định duy nhất của hiệu suất chiến dịch.)

Giải thích:

Căn cứ vào các thông tin trong đoạn 1 để xác minh từng phương án.

A. ĐÚNG – Đoạn 1 nêu rõ: "Rather than renting attention through ads, brands borrow credibility" (Thay vì thuê sự chú ý qua quảng cáo, thương hiệu mượn uy tín) và "Because the creator's authority is pre-existing, such campaigns can rival paid media for efficiency" (Vì uy tín của người sáng tạo đã tồn tại từ trước, các chiến dịch như vậy có thể sánh ngang với phương tiện trả tiền về hiệu quả). Cuối đoạn khẳng định: "influence works by converting trust into action" (ảnh hưởng hoạt động bằng cách chuyển đổi niềm tin thành hành động).

B. SAI – Hoàn toàn ngược lại với thông tin trong đoạn 1: "outcomes are then tracked" (kết quả sau đó được theo dõi), cho thấy các bài đăng influencer có thể được theo dõi đáng tin cậy.

C. SAI – Đoạn 1 nêu rõ: "The practice typically remunerates creators to deliver content from a negotiated brief and timeline" (Thực hành thường trả thù lao cho người sáng tạo để cung cấp nội dung từ một brief và thời gian biểu đã thương lượng), cho thấy briefs và timelines là bình thường, không bị tránh.

D. SAI – Hoàn toàn ngược với thông tin: "especially when audience-product fit is tight" (đặc biệt khi sự phù hợp khán giả-sản phẩm chặt chẽ), cho thấy audience-product fit không bị bỏ qua mà là yếu tố quan trọng.

Question 18. B

Which paragraph mentions that micro creators often maintain higher engagement percentages than mega figures? (Đoạn nào đề cập rằng những người sáng tạo micro thường duy trì tỷ lệ tương tác cao hơn những nhân vật mega?)

Giải thích:

Căn cứ vào thông tin cụ thể trong đoạn 2: "Micro creators often sustain 3-7% engagement, whereas mega figures hover nearer 1%. As follower counts swell, passive onlookers accumulate, diluting interaction" (Những người sáng tạo micro thường duy trì 3-7% tương tác, trong khi những nhân vật mega ở gần 1% hơn. Khi số lượng người theo dõi tăng, những người xem thụ động tích lũy, làm loãng tương tác).

A. SAI – Đoạn 1 giới thiệu khái niệm influencer marketing nói chung, không đề cập đến tỷ lệ engagement của các loại creator khác nhau.

B. ĐÚNG – Đoạn 2 nêu rõ số liệu cụ thể so sánh tỷ lệ engagement giữa micro creators (3-7%) và mega figures (gần 1%), cho thấy micro creators có tỷ lệ tương tác cao hơn đáng kể.

C. SAI – Đoạn 3 tập trung vào lý do thương hiệu theo đuổi influencers và khả năng đo lường kết quả, không đề cập đến so sánh tỷ lệ engagement giữa các cấp độ creator.

D. SAI – Đoạn 4 mô tả quy trình thực hiện chiến dịch influencer marketing, không đề cập đến tỷ lệ engagement của các loại creator.

Question 19. D

Which paragraph mentions legal disclosure and adherence to advertising rules? (Đoạn nào đề cập đến việc tiết lộ pháp lý và tuân thủ các quy tắc quảng cáo?)

Giải thích:

Căn cứ vào thông tin cụ thể trong đoạn 4: "Contracts codify deliverables, deadlines, tracking links, and ownership, while disclosures keep campaigns lawful" (Hợp đồng ghi rõ các sản phẩm bàn giao, thời hạn, liên kết theo dõi và quyền sở hữu, trong khi các tiết lộ giữ cho chiến dịch hợp pháp) và "Above all, transparent labeling ensures content is compliant with advertising rules" (Trên hết, ghi nhãn minh bạch đảm bảo nội dung tuân thủ các quy tắc quảng cáo).

A. SAI – Đoạn 1 giới thiệu tổng quan về influencer marketing, không đề cập đến các vấn đề pháp lý hay quy tắc quảng cáo.

B. SAI – Đoạn 2 thảo luận về việc định nghĩa influencer và các yếu tố lựa chọn, không liên quan đến disclosure hay advertising rules.

C. SAI – Đoạn 3 giải thích lý do thương hiệu sử dụng influencers và khả năng đo lường, không đề cập đến yêu cầu pháp lý.

D. ĐÚNG – Đoạn 4 đề cập rõ ràng đến "disclosures keep campaigns lawful" (tiết lộ giữ chiến dịch hợp pháp) và "transparent labeling ensures content is compliant with advertising rules" (ghi nhãn minh bạch đảm bảo nội dung tuân thủ quy tắc quảng cáo).

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Influencer marketing leverages creators whose audiences trust their recommendations to	Marketing qua người có ảnh hưởng tận dụng những người sáng tạo mà khán giả của họ tin tưởng vào

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>publicize a brand's offer. Rather than renting attention through ads, brands borrow credibility, reaching people predisposed to care. The practice typically remunerates creators to deliver content from a negotiated brief and timeline; outcomes are then tracked. Because the creator's authority is pre-existing, such campaigns can rival paid media for efficiency, especially when audience–product fit is tight. In short, influence works by converting trust into action across preferred platforms.</p>	<p>các đề xuất để công khai đề nghị của thương hiệu. Thay vì thuê sự chú ý qua quảng cáo, thương hiệu mượn uy tín, tiếp cận những người sẵn sàng quan tâm. Thực hành thường trả thù lao cho người sáng tạo để cung cấp nội dung từ một brief và thời gian biểu đã thương lượng; kết quả sau đó được theo dõi. Vì uy tín của người sáng tạo đã tồn tại từ trước, các chiến dịch như vậy có thể sánh ngang với phương tiện trả tiền về hiệu quả, đặc biệt khi sự phù hợp khán giả-sản phẩm chặt chẽ. Tóm lại, ảnh hưởng hoạt động bằng cách chuyển đổi niềm tin thành hành động trên các nền tảng ưa thích.</p>
<p>Defining an influencer hinges on demonstrable pull: the capacity to nudge followers to click, read, subscribe, or purchase. Creators range from nano and micro to macro and mega tiers. Budget matters, but suitability matters more: audience relevance and engagement rates are pivotal. Micro creators often sustain 3–7% engagement, whereas mega figures hover nearer 1%. As follower counts swell, passive onlookers accumulate, diluting interaction. Consequently, many brands court smaller, highly-engaged niches where persuasion feels conversational rather than broadcast.</p>	<p>Việc định nghĩa một người có ảnh hưởng phụ thuộc vào sức hút có thể chứng minh được: khả năng thúc đẩy người theo dõi nhấp chuột, đọc, đăng ký hoặc mua hàng. Những người sáng tạo có từ cấp nano và micro đến macro và mega. Ngân sách quan trọng, nhưng tính phù hợp quan trọng hơn: mức độ phù hợp của khán giả và tỷ lệ tương tác là then chốt. Những người sáng tạo micro thường duy trì 3-7% tương tác, trong khi những nhân vật mega ở gần 1% hơn. Khi số lượng người theo dõi tăng, những người xem thụ động tích lũy, làm loãng tương tác. Do đó, nhiều thương hiệu theo đuổi các thị trường ngách nhỏ hơn, có tương tác cao, nơi sự thuyết phục có cảm giác như đối thoại hơn là phát sóng.</p>
<p>Brands pursue influencers because results are both potent and legible. Marketers widely judge the channel effective, not least since audiences treat creator guidance as credible and specific. Partnerships also filter for better customers by targeting communities already intrigued by a category. Crucially, sponsored posts yield measurable signals – conversions, click-throughs, views, and reach – so performance can be attributed to particular creators and platforms. When numbers clarify what works, budgets migrate accordingly; they also encourage repeat collaborations that scale what already resonates.</p>	<p>Các thương hiệu theo đuổi những người có ảnh hưởng vì kết quả vừa mạnh mẽ vừa rõ ràng. Các nhà tiếp thị đánh giá rộng rãi kênh này hiệu quả, không chỉ vì khán giả coi hướng dẫn của người sáng tạo là đáng tin cậy và cụ thể. Các mối quan hệ đối tác cũng lọc ra khách hàng tốt hơn bằng cách nhắm mục tiêu các cộng đồng đã bị thu hút bởi một danh mục. Quan trọng là, các bài đăng được tài trợ tạo ra các tín hiệu có thể đo lường được – chuyển đổi, nhấp chuột, lượt xem và phạm vi oxvat – do đó hiệu suất có thể được quy cho những người sáng tạo và nền tảng cụ thể. Khi các con số làm rõ điều gì hiệu quả, ngân sách di chuyển phù hợp; chúng cũng khuyến khích các sự hợp tác lặp lại mở rộng quy mô những gì đã tạo được tiếng vang.</p>
<p>A typical program proceeds methodically: find aligned creators; agree a brief; manage production; approve assets; publish; measure</p>	<p>Một chương trình diễn hình tiến hành có phương pháp: tìm những người sáng tạo phù hợp; đồng ý về brief; quản lý sản xuất; phê duyệt tài sản; xuất bản;</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>ROI. Contracts codify deliverables, deadlines, tracking links, and ownership, while disclosures keep campaigns lawful. Brands should plan in detail yet leave room for the creator's distinctive voice. Integration with wider efforts – ads, SEO, email – amplifies impact, and network choice follows the target audience, whether Instagram, YouTube, LinkedIn, or emerging streams. Above all, transparent labeling ensures content is compliant with advertising rules.</p>	<p>đo lường ROI. Hợp đồng ghi rõ các sản phẩm bàn giao, thời hạn, liên kết theo dõi và quyền sở hữu, trong khi các tiết lộ giữ cho chiến dịch hợp pháp. Các thương hiệu nên lập kế hoạch chi tiết nhưng vẫn để dành không gian cho giọng điệu đặc trưng của người sáng tạo. Tích hợp với các nỗ lực rộng hơn – quảng cáo, SEO, email – khuếch đại tác động, và lựa chọn mạng theo khán giả mục tiêu, cho dù là Instagram, YouTube, LinkedIn, hay các luồng mới nổi. Trên hết, ghi nhãn minh bạch đảm bảo nội dung tuân thủ các quy tắc quảng cáo.</p>

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 20 to 29.

Question 20. A

According to paragraph 1, the manufacturers' repair monopoly allows them to _____. (Theo đoạn 1, sự độc quyền sửa chữa của các nhà sản xuất cho phép họ _____.)

- A.** set high prices and refuse fixes, hastening devices' needless disposal (đặt giá cao và từ chối sửa chữa, đẩy nhanh việc vứt bỏ thiết bị không cần thiết)
- B.** standardize community repair, reducing e-waste through shared service manuals (tiêu chuẩn hóa sửa chữa cộng đồng, giảm rác thải điện tử thông qua sổ tay dịch vụ chung)
- C.** expand consumer choice by licensing any shop without rigorous oversight (mở rộng sự lựa chọn của người tiêu dùng bằng cách cấp phép cho bất kỳ cửa hàng nào mà không có giám sát nghiêm ngặt)
- D.** subsidize neighborhood workshops to ensure equitable access to routine maintenance (trợ cấp các xưởng lân cận để đảm bảo tiếp cận công bằng với bảo trì thường xuyên)

Giải thích:

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 1: "This consolidation creates a monopoly on repair, letting companies name their price, dictate turnaround, and decline 'uneconomical' fixes, with predictable fallout: gadgets are discarded prematurely" (Sự củng cố này tạo ra một sự độc quyền về sửa chữa, cho phép các công ty định giá của họ, quyết định thời gian hoàn thành và từ chối các sửa chữa 'không kinh tế', với hậu quả có thể dự đoán: các thiết bị bị vứt bỏ sớm).

A. ĐÚNG – Phương án này tóm tắt chính xác hai hành động được nêu trong đoạn văn: "name their price" (đặt giá) = "set high prices" và "decline 'uneconomical' fixes" (từ chối sửa chữa) = "refuse fixes", cũng như hậu quả "gadgets are discarded prematurely" (thiết bị bị vứt bỏ sớm) = "hastening devices' needless disposal".

B. SAI – Hoàn toàn ngược lại với nội dung đoạn văn. Độc quyền sửa chữa làm hạn chế, không phải tiêu chuẩn hóa sửa chữa cộng đồng. Đoạn văn không đề cập đến việc chia sẻ sổ tay dịch vụ mà nhấn mạnh việc hạn chế quyền truy cập.

C. SAI – Trái ngược hoàn toàn. Đoạn văn nói về việc "gatekeep diagnostics and parts" (kiểm soát chẩn đoán và phụ tùng), tức là hạn chế không phải mở rộng sự lựa chọn của người tiêu dùng.

D. SAI – Không có thông tin nào trong đoạn 1 về việc trợ cấp cho xưởng lân cận. Ngược lại, đoạn văn nói rằng độc quyền "eroding consumer autonomy and local repair economies" (xói mòn quyền tự chủ của người tiêu dùng và nền kinh tế sửa chữa địa phương).

Question 21. A

The word restrictive in paragraph 1 mostly means _____. (Từ "restrictive" trong đoạn 1 chủ yếu có nghĩa là _____.)

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

restrictive /rɪ'strɪktɪv/ (tính từ): hạn chế, giới hạn

- A. severely limiting (hạn chế nghiêm trọng)
- B. loosely generous (rộng rãi một cách lỏng lẻo)
- C. overtly permissive (cho phép một cách công khai)
- D. mildly expansive (mở rộng một cách nhẹ nhàng)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh trong đoạn 1: "Many manufacturers corral repairs into proprietary channels, imposing restrictive regimes that gatekeep diagnostics and parts" (Nhiều nhà sản xuất đẩy việc sửa chữa vào các kênh độc quyền, áp đặt các chế độ hạn chế kiểm soát chẩn đoán và phụ tùng). Từ "restrictive" đi với "regimes" và "gatekeep" cho thấy ý nghĩa tiêu cực về sự kiểm soát chặt chẽ.

A. ĐÚNG – "Severely limiting" (hạn chế nghiêm trọng) diễn đạt chính xác ý nghĩa của "restrictive" trong ngữ cảnh này, phù hợp với các động từ "corral" (đẩy vào), "imposing" (áp đặt), và "gatekeep" (kiểm soát) mang sắc thái tiêu cực.

B. SAI – "Loosely generous" (rộng rãi lỏng lẻo) hoàn toàn trái ngược với "restrictive". "Generous" có nghĩa hào phóng, rộng rãi, không phải hạn chế.

C. SAI – "Overtly permissive" (cho phép công khai) cũng trái ngược với "restrictive". "Permissive" nghĩa là dễ dãi, cho phép, không phải hạn chế.

D. SAI – "Mildly expansive" (mở rộng nhẹ) ngược nghĩa với "restrictive". "Expansive" có nghĩa mở rộng, trong khi "restrictive" là thu hẹp, hạn chế.

Question 22. A

Which of the following best summarises paragraph 2? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 2?)

A. Lawmakers propose transparency mandates providing manuals, parts, and tools, to break repair monopolies while encouraging safe DIY and community repair practices. (Các nhà lập pháp đề xuất các lệnh minh bạch cung cấp sổ tay, phụ tùng và công cụ, để phá vỡ độc quyền sửa chữa trong khi khuyến khích các thực hành sửa chữa DIY và cộng đồng an toàn.)

B. Governments plan to nationalize repair centers and set uniform prices, ensuring consumer protection through centralized oversight and technical certification. (Các chính phủ lập kế hoạch quốc hữu hóa các trung tâm sửa chữa và đặt giá thống nhất, đảm bảo bảo vệ người tiêu dùng thông qua giám sát tập trung và chứng nhận kỹ thuật.)

C. Proposals focus on banning independent shops entirely to minimize safety risks and reduce counterfeit parts entering fragile consumer markets. (Các đề xuất tập trung vào việc cấm hoàn toàn các cửa hàng độc lập để giảm thiểu rủi ro an toàn và giảm các bộ phận giả mạo xâm nhập vào thị trường người tiêu dùng mong manh.)

D. Parliamentary committees encourage secrecy around manuals and tools to protect intellectual property while promoting extended warranties as the only remedy. (Các ủy ban nghị viện khuyến khích bí mật xung quanh sổ tay và công cụ để bảo vệ sở hữu trí tuệ trong khi thúc đẩy bảo hành mở rộng như biện pháp khắc phục duy nhất.)

Giải thích:

Căn cứ vào nội dung chính của đoạn 2: Đoạn văn bắt đầu bằng "Legislative proposals seek to redress that asymmetry by requiring manufacturers to supply repair documentation, parts, and tools" (Các đề xuất lập pháp tìm cách khắc phục sự bất cân xứng đó bằng cách yêu cầu các nhà sản xuất cung cấp tài liệu sửa chữa, phụ tùng và công cụ), sau đó giải thích "The practical effect would be to normalize community repair and allow informed DIY" (Hiệu quả thực tế sẽ là bình thường hóa sửa chữa cộng đồng và cho phép DIY có hiểu biết), và kết thúc bằng tranh luận về an toàn: "supporters counter that transparency, not secrecy, is the credible route to safe, affordable,

environmentally prudent maintenance" (những người ủng hộ phản bác rằng minh bạch, không phải bí mật, là con đường đáng tin cậy cho bảo trì an toàn, giá cả phải chăng, thận trọng về môi trường).

A. ĐÚNG – Tóm tắt này bao gồm tất cả các yếu tố chính: "transparency mandates" (lệnh minh bạch) phản ánh "requiring manufacturers to supply", "providing manuals, parts, and tools" trích dẫn trực tiếp, "break repair monopolies" là mục tiêu chính, và "safe DIY and community repair" phản ánh "normalize community repair and allow informed DIY" với nhấn mạnh về an toàn.

B. SAI – Đoạn văn hoàn toàn không đề cập đến "nationalize repair centers" (quốc hữu hóa trung tâm sửa chữa) hay "set uniform prices" (đặt giá thống nhất). Đây là thông tin bịa đặt hoàn toàn trái với tinh thần Right to Repair là tăng cường quyền tự do sửa chữa, không phải tập trung hóa.

C. SAI – Hoàn toàn ngược lại với nội dung đoạn văn. Đoạn văn nói về việc "supply...to consumers and independent shops" (cung cấp...cho người tiêu dùng và các cửa hàng độc lập), không phải cấm họ. Đây là sai lệch nghiêm trọng về nội dung.

D. SAI – Trái ngược hoàn toàn. Đoạn văn nhấn mạnh "transparency, not secrecy" (minh bạch, không phải bí mật), và không đề cập gì đến "extended warranties as the only remedy" (bảo hành mở rộng như biện pháp khắc phục duy nhất).

Question 23. A

What helped iFixit become regarded as an authority on repair? (Điều gì giúp iFixit được coi là một cơ quan có thẩm quyền về sửa chữa?)

A. Persisted with teardowns and repairability scores, publicly challenging unfixable, opaque product designs. (Kiên trì với các bài tháo rời và điểm khả năng sửa chữa, công khai thách thức các thiết kế sản phẩm không thể sửa chữa, mờ đục.)

B. Purchased major manufacturers and redirected their service divisions toward consumer education initiatives. (Mua lại các nhà sản xuất lớn và chuyển hướng các bộ phận dịch vụ của họ sang các sáng kiến giáo dục người tiêu dùng.)

C. Filed dozens of patents to control diagnostic tools and license them globally. (Nộp hàng chục bằng sáng chế để kiểm soát các công cụ chẩn đoán và cấp phép chúng trên toàn cầu.)

D. Shifted into retail, selling only new gadgets and discontinuing community forums entirely. (Chuyển sang bán lẻ, chỉ bán thiết bị mới và ngừng hoàn toàn các diễn đàn cộng đồng.)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 3: "persistence turned iFixit into a repair authority that publishes teardowns, assigns repairability scores, and publicly calls out unfixable designs" (sự kiên trì đã biến iFixit thành một cơ quan có thẩm quyền về sửa chữa xuất bản các bài tháo rời, gán điểm khả năng sửa chữa và công khai chỉ trích các thiết kế không thể sửa chữa được).

A. ĐÚNG – Phương án này diễn đạt chính xác ba yếu tố được nêu: "teardowns" (bài tháo rời), "repairability scores" (điểm khả năng sửa chữa), và "publicly calls out unfixable designs" (công khai chỉ trích các thiết kế không thể sửa chữa) = "publicly challenging unfixable, opaque product designs". Từ "persisted" (kiên trì) phản ánh "persistence" trong câu gốc.

B. SAI – Đoạn văn không đề cập gì đến việc iFixit mua lại các nhà sản xuất lớn. Đây là thông tin hoàn toàn bịa đặt và trái ngược với vai trò advocacy (vận động) của iFixit.

C. SAI – Không có thông tin nào về việc iFixit nộp bằng sáng chế hay kiểm soát công cụ chẩn đoán. Ngược lại, iFixit vận động cho quyền truy cập mở, không phải kiểm soát độc quyền.

D. SAI – Hoàn toàn trái ngược với vai trò của iFixit. Đoạn văn không đề cập đến bán lẻ thiết bị mới hay ngừng diễn đàn cộng đồng. iFixit được biết đến với các hướng dẫn sửa chữa và diễn đàn cộng đồng, không phải bán thiết bị mới.

Question 24. A

What happened to California's Right to Repair bill in June 2023? (Điều gì đã xảy ra với dự luật Right to Repair của California vào tháng 6 năm 2023?)

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. It cleared the State Senate. (Nó đã được thông qua Thượng viện Bang.)
- B. It died in committee. (Nó đã chết trong ủy ban.)
- C. It was signed by Hochul. (Nó đã được Hochul ký.)
- D. It replaced the federal statute. (Nó đã thay thế quy chế liên bang.)

Giải thích:

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 4: "The group co-sponsored California's bill, which cleared the State Senate in June 2023" (Nhóm đồng tài trợ dự luật của California, đã được thông qua Thượng viện Bang vào tháng 6 năm 2023).

- A. **ĐÚNG** – Câu văn nêu rõ "cleared the State Senate in June 2023" (được thông qua Thượng viện Bang vào tháng 6 năm 2023), đây là thông tin trực tiếp và chính xác.
- B. **SAI** – "Died in committee" (chết trong ủy ban) nghĩa là dự luật không được thông qua, hoàn toàn trái ngược với "cleared the State Senate" (được thông qua Thượng viện).
- C. **SAI** – Hochul là Thống đốc New York (được đề cập trong đoạn trước: "New York Governor Kathy Hochul"), không phải California. Không có thông tin nào cho thấy Hochul ký dự luật California.
- D. **SAI** – Không có thông tin nào trong đoạn văn về việc dự luật California thay thế quy chế liên bang. Đây là thông tin bịa đặt.

Question 25. A

The phrase a monopoly on repair in paragraph 1 refers to _____. (Cụm từ "a monopoly on repair" trong đoạn 1 ám chỉ đến _____.)

- A. manufacturers (các nhà sản xuất)
- B. consumers (người tiêu dùng)
- C. legislators (các nhà lập pháp)
- D. recyclers (người tái chế)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trong đoạn 1: "Many manufacturers corral repairs into proprietary channels, imposing restrictive regimes that gatekeep diagnostics and parts. This consolidation creates a monopoly on repair, letting companies name their price..." (Nhiều nhà sản xuất đẩy việc sửa chữa vào các kênh độc quyền, áp đặt các chế độ hạn chế kiểm soát chẩn đoán và phụ tùng. Sự củng cố này tạo ra một sự độc quyền về sửa chữa, cho phép các công ty định giá của họ...). "This consolidation" ám chỉ hành động của "manufacturers" ở câu trước, và "companies" trong câu sau cũng là manufacturers.

- A. **ĐÚNG** – "Manufacturers" là chủ thể tạo ra "a monopoly on repair" thông qua hành động "corral repairs into proprietary channels" và "imposing restrictive regimes". "This consolidation" trong câu tiếp theo ám chỉ hành động của manufacturers, và "companies" trong "letting companies name their price" cũng là manufacturers.
- B. **SAI** – "Consumers" (người tiêu dùng) là nạn nhân của độc quyền sửa chữa ("eroding consumer autonomy"), không phải là người tạo ra hay nắm giữ độc quyền.
- C. **SAI** – "Legislators" (nhà lập pháp) được đề cập trong đoạn 2 như những người đang cố gắng phá vỡ độc quyền này, không phải là người tạo ra độc quyền.
- D. **SAI** – "Recyclers" (người tái chế) không được đề cập trong đoạn 1 và không liên quan đến việc tạo ra độc quyền sửa chữa.

Question 26. A

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 2?)

By mandating open access to manuals, parts, and tools, lawmakers aim to puncture manufacturers' repair monopolies rather than micromanage how people repair. (Bằng cách bắt buộc truy cập mở vào sổ tay, phụ tùng và công cụ, các nhà lập pháp nhằm mục đích đâm thủng các độc quyền sửa chữa của nhà sản xuất hơn là vi quản lý cách mọi người sửa chữa.)

A. Legislative interventions mandate unrestricted diagnostic resource availability to erode proprietary concentration while deliberately refraining from prescriptive specification of acceptable maintenance methodologies. (Các can thiệp lập pháp bắt buộc tính khả dụng tài nguyên chẩn đoán không hạn chế để xói mòn sự tập trung độc quyền trong khi cố ý kiềm chế khỏi việc quy định theo đơn về các phương pháp bảo trì có thể chấp nhận được.)

B. Governmental initiatives propose replacing decentralized repairs with regulated facilities providing standardized protocols, ensuring quality through mandatory certification guiding citizens systematically. (Các sáng kiến của chính phủ đề xuất thay thế sửa chữa phi tập trung bằng các cơ sở được quy định cung cấp các giao thức tiêu chuẩn hóa, đảm bảo chất lượng thông qua chứng nhận bắt buộc hướng dẫn công dân một cách có hệ thống.)

C. Policy frameworks primarily subsidize manufacturers' proprietary platforms, granting conditional manual access while requiring professional certification before citizens may legally attempt disassembly. (Các khung chính sách chủ yếu trợ cấp các nền tảng độc quyền của nhà sản xuất, cấp quyền truy cập sổ tay có điều kiện trong khi yêu cầu chứng nhận chuyên nghiệp trước khi công dân có thể hợp pháp cố gắng tháo rời.)

D. Legislative proposals seek prohibiting independent repair enterprises, asserting consumer protection mandates exclusive brand-controlled servicing guaranteeing compliance with evolving safety standards. (Các đề xuất lập pháp tìm cách cấm các doanh nghiệp sửa chữa độc lập, khẳng định bảo vệ người tiêu dùng bắt buộc dịch vụ độc quyền do thương hiệu kiểm soát đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn đang phát triển.)

Giải thích:

Câu gốc có hai ý chính: (1) luật pháp bắt bu

ộc truy cập mở để phá vỡ độc quyền của nhà sản xuất, và (2) không vi quản lý (micromanage) cách thức sửa chữa. Liên từ "rather than" thể hiện sự đối lập giữa hai mục tiêu này.

A. ĐÚNG – "Legislative interventions mandate unrestricted diagnostic resource availability" (can thiệp lập pháp bắt buộc tính khả dụng tài nguyên chẩn đoán không hạn chế) diễn giải chính xác "mandating open access to manuals, parts, and tools"; "to erode proprietary concentration" (xói mòn sự tập trung độc quyền) diễn giải "puncture manufacturers' repair monopolies"; và "deliberately refraining from prescriptive specification of acceptable maintenance methodologies" (cố ý kiềm chế khỏi việc quy định theo đơn về các phương pháp bảo trì) diễn giải hoàn hảo "rather than micromanage how people repair". Cấu trúc "while deliberately refraining" tương đương với "rather than".

B. SAI – "Replacing decentralized repairs with regulated facilities" (thay thế sửa chữa phi tập trung bằng các cơ sở được quy định) hoàn toàn trái ngược với mục tiêu của Right to Repair là khuyến khích sửa chữa phi tập trung, độc lập. "Mandatory certification" cũng chính là dạng "micromanage" mà câu gốc muốn tránh.

C. SAI – "Subsidize manufacturers' proprietary platforms" (trợ cấp các nền tảng độc quyền của nhà sản xuất) hoàn toàn ngược lại với "puncture manufacturers' repair monopolies". "Requiring professional certification" cũng là hình thức micromanage, trái với câu gốc.

D. SAI – "Prohibiting independent repair enterprises" (cấm các doanh nghiệp sửa chữa độc lập) hoàn toàn trái ngược 180 độ với mục tiêu của Right to Repair là hỗ trợ sửa chữa độc lập. Đây là sai lệch nghiêm trọng nhất.

Question 27. A

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

A. If documentation and parts become widely accessible, fewer devices will be discarded prematurely because more owners and local shops can attempt safe, cost-effective repairs. (Nếu tài liệu và phụ tùng trở nên dễ tiếp cận rộng rãi, ít thiết bị sẽ bị vứt bỏ sớm hơn vì nhiều chủ sở hữu và cửa hàng địa phương có thể cố gắng sửa chữa an toàn, tiết kiệm chi phí.)

B. iFixit's advocacy relies exclusively on courtroom litigation, avoiding symbolic public actions that might alienate potential legislative allies or confuse general audiences. (Vận động của iFixit dựa hoàn toàn vào kiện tụng tại tòa án, tránh các hành động công khai biểu tượng có thể làm xa lánh các đồng minh lập pháp tiềm năng hoặc gây nhầm lẫn cho khán giả nói chung.)

C. Right to Repair is principally concerned with strengthening manufacturers' intellectual property claims against unauthorized reuse of manuals, diagnostic software, and replacement components. (Right to Repair chủ yếu liên quan đến việc tăng cường các khiếu nại sở hữu trí tuệ của nhà sản xuất chống lại việc tái sử dụng trái phép sổ tay, phần mềm chẩn đoán và các thành phần thay thế.)

D. European organizations like Repair.eu emerged independently of iFixit's efforts and explicitly oppose cooperation with American repair advocates on transatlantic policy. (Các tổ chức châu Âu như Repair.eu xuất hiện độc lập với nỗ lực của iFixit và rõ ràng phản đối hợp tác với các nhà vận động sửa chữa Mỹ về chính sách xuyên Đại Tây Dương.)

Giải thích:

Suy luận hợp lý cần dựa trên thông tin có trong đoạn văn và logic nhân quả.

A. ĐÚNG – Đây là suy luận hợp lý từ nhiều thông tin trong đoạn văn: Đoạn 1 nêu "gadgets are discarded prematurely" (thiết bị bị vứt bỏ sớm) do độc quyền sửa chữa và "decline 'uneconomical' fixes". Đoạn 2 nêu "requiring manufacturers to supply repair documentation, parts, and tools" sẽ "normalize community repair and allow informed DIY". Logic suy luận: nếu tài liệu và phụ tùng dễ tiếp cận → nhiều người có thể tự sửa hoặc đến cửa hàng độc lập → ít thiết bị bị vứt bỏ sớm hơn. Đây là suy luận hợp lý và được hỗ trợ bởi toàn bộ luận điểm của bài.

B. SAI – Hoàn toàn trái ngược với thông tin trong đoạn 4: "iFixit publicly urged New York Governor Kathy Hochul to sign a state repair bill via a billboard along her commute. It even drove a tractor to the Colorado legislature" (iFixit công khai kêu gọi Thống đốc New York Kathy Hochul ký dự luật sửa chữa bang qua một biển quảng cáo dọc theo tuyến đường đi làm của bà. Nó thậm chí còn lái một chiếc máy kéo đến cơ quan lập pháp Colorado). Đây rõ ràng là các hành động công khai biểu tượng, không phải kiện tụng tại tòa án.

C. SAI – Hoàn toàn ngược lại với mục tiêu của Right to Repair. Đoạn văn nêu rõ Right to Repair muốn phá vỡ độc quyền của nhà sản xuất và tăng cường quyền truy cập tài liệu, không phải tăng cường sở hữu trí tuệ của họ.

D. SAI – Trái ngược với thông tin trong đoạn 4: "In Europe, iFixit has been a founding member of coalitions such as Repair.eu and Runder Tisch Reparatur" (Ở châu Âu, iFixit là thành viên sáng lập của các liên minh như Repair.eu và Runder Tisch Reparatur). "Founding member" (thành viên sáng lập) cho thấy iFixit tham gia tích cực, không phải Repair.eu xuất hiện độc lập và phản đối hợp tác.

Question 28. B

Where in the passage does the following sentence best fit? (Câu sau phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?)

Such access would allow independent shops to offer safe, affordable repairs. (Quyền truy cập như vậy sẽ cho phép các cửa hàng độc lập cung cấp dịch vụ sửa chữa an toàn, giá cả phải chăng.)

Giải thích:

Cần xác định vị trí logic nhất cho câu này dựa vào ngữ cảnh trước và sau.

Vị trí [I]: Sau câu "Many manufacturers corral repairs into proprietary channels, imposing restrictive regimes that gatekeep diagnostics and parts." - Đây là phần mô tả vấn đề (độc quyền sửa chữa), chưa phải lúc nói về giải pháp "access" (quyền truy cập).

Vị trí [II]: Sau câu "The practical effect would be to normalize community repair and allow informed DIY." trong đoạn 2 - Đây là vị trí hợp lý vì: (1) Câu trước nói về "requiring manufacturers to supply repair documentation, parts, and tools" (yêu cầu nhà sản xuất cung cấp tài liệu sửa chữa, phụ tùng và công cụ), đây chính là "such access" mà câu cần chèn đề cập đến. (2) Câu cần chèn "Such access would allow independent shops to offer safe, affordable repairs" bổ sung thêm lợi ích cụ thể cho các cửa hàng độc lập. (3) Câu sau vị trí [II] là "Opponents warn about safety and intellectual property; supporters counter..." - câu này đề cập đến tranh luận về an toàn, nối tiếp logic với "safe...repairs" trong câu cần chèn.

Vị trí [III]: Sau câu "In 2014, the group helped craft the first-ever electronics Right to Repair bill." trong đoạn 3 - Đây là phần kể lịch sử iFixit, không phải lúc thảo luận về tác động của "access".

Vị trí [IV]: Sau câu "The group co-sponsored California's bill, which cleared the State Senate in June 2023." trong đoạn 4 - Đây cũng là phần kể các hành động vận động cụ thể, không phải lúc giải thích lợi ích của quyền truy cập.

B. ĐÚNG – Vị trí [II] là hợp lý nhất vì: (1) "Such access" ám chỉ "open access to manuals, parts, and tools" được đề cập ngay trước đó. (2) Câu bổ sung thêm lợi ích cho "independent shops", hoàn thiện luận điểm về "normalize community repair". (3) Từ "safe" trong câu chèn nối logic với tranh luận về "safety" trong câu sau.

Question 29. A

Which of the following best summarises the passage? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

A. The text argues for Right to Repair, outlines legislation, and profiles iFixit's advocacy across states and Europe using public, strategic pressure. (Văn bản lập luận cho Right to Repair, phác thảo luật pháp và mô tả vận động của iFixit trên các bang và châu Âu bằng cách sử dụng áp lực công khai, chiến lược.)

B. It explains how smartphones are designed, comparing component layouts and benchmarking repair times across several flagship devices released between 2019 and 2024. (Nó giải thích cách thiết kế điện thoại thông minh, so sánh bố trí linh kiện và đánh giá thời gian sửa chữa trên một số thiết bị hàng đầu được phát hành từ 2019 đến 2024.)

C. It proposes a technical manual for DIY repairs, listing specific instructions, torque settings, and soldering techniques for consumer electronics and agricultural machinery. (Nó đề xuất một sổ tay kỹ thuật cho sửa chữa DIY, liệt kê các hướng dẫn cụ thể, cài đặt mô-men xoắn và kỹ thuật hàn cho thiết bị điện tử tiêu dùng và máy móc nông nghiệp.)

D. It surveys warranty law and corporate taxation, prioritizing liability allocation over consumer rights or environmental externalities associated with premature disposal. (Nó khảo sát luật bảo hành và thuế doanh nghiệp, ưu tiên phân bổ trách nhiệm pháp lý hơn quyền người tiêu dùng hoặc các yếu tố bên ngoài môi trường liên quan đến việc vứt bỏ sớm.)

Giải thích:

Tóm tắt toàn bài cần bao gồm các ý chính từ tất cả các đoạn.

Đoạn 1: Giới thiệu vấn đề độc quyền sửa chữa của nhà sản xuất và tác hại của nó. Đoạn 2: Giải pháp lập pháp - yêu cầu cung cấp tài liệu, phụ tùng và công cụ. Đoạn 3: Lịch sử và vai trò của

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

iFixit trong vận động Right to Repair. Đoạn 4: Các hành động vận động cụ thể của iFixit tại Mỹ và châu Âu.

A. ĐÚNG – Tóm tắt này bao gồm đầy đủ ba yếu tố chính: (1) "argues for Right to Repair" - phản ánh đoạn 1 và 2 về vấn đề và giải pháp, (2) "outlines legislation" - phản ánh đoạn 2 về đề xuất lập pháp, (3) "profiles iFixit's advocacy across states and Europe using public, strategic pressure" - phản ánh đoạn 3 và 4 về các hoạt động vận động của iFixit bao gồm biển quảng cáo, máy kéo, và liên minh quốc tế.

B. SAI – Bài văn không hề đề cập đến thiết kế điện thoại thông minh, bố trí linh kiện hay thời gian sửa chữa các thiết bị cụ thể. Đây là nội dung hoàn toàn không liên quan.

C. SAI – Bài văn không phải là sổ tay kỹ thuật và không cung cấp hướng dẫn cụ thể về mô-men xoắn, kỹ thuật hàn. Đây là về chính sách và vận động, không phải hướng dẫn kỹ thuật.

D. SAI – Bài văn không khảo sát luật bảo hành hay thuế doanh nghiệp, và chắc chắn không "prioritizing liability allocation over consumer rights" (ưu tiên phân bổ trách nhiệm hơn quyền người tiêu dùng) - ngược lại, bài văn ủng hộ quyền người tiêu dùng.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Right to Repair affirms that if you bought a device, you should be free to fix it – yourself or wherever you choose. Many manufacturers corral repairs into proprietary channels, imposing restrictive regimes that gatekeep diagnostics and parts. [I] This consolidation creates a monopoly on repair, letting companies name their price, dictate turnaround, and decline "uneconomical" fixes, with predictable fallout: gadgets are discarded prematurely. Legally and ethically, critics argue, such lock-ins externalize waste while eroding consumer autonomy and local repair economies.</p>	<p>Quyền Sửa chữa khẳng định rằng nếu bạn đã mua một thiết bị, bạn nên được tự do sửa chữa nó – tự mình hoặc ở bất cứ đâu bạn chọn. Nhiều nhà sản xuất đẩy việc sửa chữa vào các kênh độc quyền, áp đặt các chế độ hạn chế kiểm soát chẩn đoán và phụ tùng. [I] Sự củng cố này tạo ra một sự độc quyền về sửa chữa, cho phép các công ty định giá của họ, quyết định thời gian hoàn thành và từ chối các sửa chữa "không kinh tế", với hậu quả có thể dự đoán: các thiết bị bị vứt bỏ sớm. Về mặt pháp lý và đạo đức, các nhà phê bình lập luận, những ràng buộc như vậy làm lãng phí ra bên ngoài trong khi xói mòn quyền tự chủ của người tiêu dùng và nền kinh tế sửa chữa địa phương.</p>
<p>Legislative proposals seek to redress that asymmetry by requiring manufacturers to supply repair documentation, parts, and tools to consumers and independent shops. By mandating open access to manuals, parts, and tools, lawmakers aim to puncture manufacturers' repair monopolies rather than micromanage how people repair. The practical effect would be to normalize community repair and allow informed DIY. [II] Opponents warn about safety and intellectual property; supporters counter that transparency, not secrecy, is the credible route to safe, affordable, environmentally prudent maintenance.</p>	<p>Các đề xuất lập pháp tìm cách khắc phục sự bất cân xứng đó bằng cách yêu cầu các nhà sản xuất cung cấp tài liệu sửa chữa, phụ tùng và công cụ cho người tiêu dùng và các cửa hàng độc lập. Bằng cách bắt buộc truy cập mở vào sổ tay, phụ tùng và công cụ, các nhà lập pháp nhằm mục đích đâm thủng các độc quyền sửa chữa của nhà sản xuất hơn là vi quản lý cách mọi người sửa chữa. Hiệu quả thực tế sẽ là bình thường hóa sửa chữa cộng đồng và cho phép DIY có hiểu biết. [II] Những người phản đối cảnh báo về an toàn và sở hữu trí tuệ; những người ủng hộ phản bác rằng minh bạch, không phải bí mật, là con đường đáng tin cậy cho bảo trì an toàn, giá cả phải chăng, thận trọng về môi trường.</p>
<p>Since 2003, iFixit has agitated for repair-</p>	<p>Từ năm 2003, iFixit đã vận động cho thiết kế và</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
friendly design and policy. Early on, industry largely ignored these calls; persistence turned iFixit into a repair authority that publishes teardowns, assigns repairability scores, and publicly calls out unfixable designs. In 2014, the group helped craft the first-ever electronics Right to Repair bill. [III] Subsequent campaigns have supported legislation in forty-six U.S. states and in the European Union, building a transatlantic coalition that reframes repair as infrastructure, not niche hobby.	chính sách thân thiện với sửa chữa. Ban đầu, ngành công nghiệp phần lớn bỏ qua những lời kêu gọi này; sự kiên trì đã biến iFixit thành một cơ quan có thẩm quyền về sửa chữa xuất bản các bài tháo rời, gán điểm khả năng sửa chữa và công khai chỉ trích các thiết kế không thể sửa chữa được. Năm 2014, nhóm đã giúp soạn thảo dự luật Right to Repair điện tử đầu tiên. [III] Các chiến dịch tiếp theo đã hỗ trợ luật pháp ở bốn mươi sáu bang Mỹ và ở Liên minh châu Âu, xây dựng một liên minh xuyên Đại Tây Dương định nghĩa lại sửa chữa như cơ sở hạ tầng, không phải sở thích ngách.
Advocacy has been concrete as well as conceptual: iFixit publicly urged New York Governor Kathy Hochul to sign a state repair bill via a billboard along her commute. It even drove a tractor to the Colorado legislature to celebrate the first agricultural repair law's passage. The group co-sponsored California's bill, which cleared the State Senate in June 2023. [IV] In Europe, iFixit has been a founding member of coalitions such as Repair.eu and Runder Tisch Reparatur, sustaining momentum.	Vận động đã cụ thể cũng như khái niệm: iFixit công khai kêu gọi Thống đốc New York Kathy Hochul ký dự luật sửa chữa bang qua một biển quảng cáo dọc theo tuyến đường đi làm của bà. Nó thậm chí còn lái một chiếc máy kéo đến cơ quan lập pháp Colorado để ăn mừng việc thông qua luật sửa chữa nông nghiệp đầu tiên. Nhóm đã đồng tài trợ dự luật của California, đã được thông qua Thượng viện Bang vào tháng 6 năm 2023. [IV] Ở châu Âu, iFixit là thành viên sáng lập của các liên minh như Repair.eu và Runder Tisch Reparatur, duy trì động lực.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 30 to 35.

Question 30. A

- A. which /wɪtʃ/ (đại từ quan hệ): cái mà (thay thế cho vật, có thể thay thế cả mệnh đề)
- B. where /weə/ (trạng từ quan hệ): nơi mà
- C. when /wen/ (trạng từ quan hệ): khi mà
- D. whom /hu:m/ (đại từ quan hệ): người mà (tân ngữ chỉ người)

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc câu "Da Nang University of Physical Education and Sports has introduced Vietnam's first specialized pickleball training program, which offers comprehensive instruction" (Đại học Giáo dục thể chất và Thể thao Đà Nẵng đã giới thiệu chương trình đào tạo pickleball chuyên biệt đầu tiên của Việt Nam, cái mà cung cấp hướng dẫn toàn diện). Đây là mệnh đề quan hệ không xác định (có dấu phẩy) bổ sung thông tin cho "training program" (danh từ chỉ vật).

A. ĐÚNG – "Which" là đại từ quan hệ đúng để thay thế cho "training program" (chương trình đào tạo - danh từ chỉ vật) trong mệnh đề quan hệ không xác định (có dấu phẩy trước which), làm chủ ngữ cho động từ "offers".

B. SAI – "Where" là trạng từ quan hệ chỉ nơi chốn, không thể thay thế cho "training program". Where chỉ dùng khi tiền ngữ là địa điểm và sau where là một mệnh đề hoàn chỉnh, không phù hợp ở đây.

C. SAI – "When" là trạng từ quan hệ chỉ thời gian, không thể thay thế cho "training program" là một chương trình/sự vật, không phải thời điểm.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

D. SAI – "Whom" chỉ dùng cho danh từ chỉ người ở vị trí tân ngữ, trong khi "training program" là danh từ chỉ vật, nên không thể dùng whom.

Question 31. C

- A. enroll /ɪnˈrɒl/ (động từ nguyên thể): ghi danh, đăng ký
- B. enrolled /ɪnˈrɒld/ (động từ quá khứ hoặc tính từ): đã ghi danh
- C. enrolling /ɪnˈrɒlɪŋ/ (động từ V-ing): đang ghi danh
- D. to enroll /tuː ɪnˈrɒl/ (động từ nguyên mẫu có "to"): để ghi danh

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc câu "Students enrolling in the program will study..." (Sinh viên đang ghi danh vào chương trình sẽ học...). Đây là rút gọn mệnh đề quan hệ "Students who are enrolling in the program" → "Students enrolling in the program", trong đó V-ing đóng vai trò như tính từ bổ nghĩa cho "Students".

- A. **SAI** – Động từ nguyên thể "enroll" không thể đứng trực tiếp sau danh từ để bổ nghĩa. Cần có dạng phân từ (V-ing) hoặc quá khứ phân từ (V-ed).
- B. **SAI** – "Enrolled" (quá khứ phân từ) có nghĩa thụ động "được ghi danh" hoặc đã hoàn thành "đã ghi danh", trong khi ngữ cảnh này cần dạng chủ động và đang diễn ra để chỉ những sinh viên hiện đang ghi danh hoặc sẽ ghi danh vào chương trình.
- C. **ĐÚNG** – "Enrolling" (hiện tại phân từ) mang nghĩa chủ động, diễn tả sinh viên đang thực hiện hành động ghi danh hoặc sinh viên sẽ ghi danh. Đây là rút gọn của "Students who enroll/are enrolling", hoàn toàn phù hợp với ngữ cảnh giới thiệu chương trình cho sinh viên tương lai.
- D. **SAI** – "To enroll" (động từ nguyên mẫu có "to") thường chỉ mục đích hoặc đứng sau một số động từ đặc biệt, không thể dùng trực tiếp sau danh từ để bổ nghĩa như trường hợp này.

Question 32. A

- A. collection /kəˈleɪʃn/ (danh từ): bộ sưu tập, tập hợp
- B. selection /sɪˈleɪʃn/ (danh từ): sự lựa chọn, tuyển chọn
- C. assembly /əˈsembli/ (danh từ): sự lắp ráp, hội họp
- D. accumulation /əˌkjʊ:mjəˈleɪʃn/ (danh từ): sự tích lũy

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "The university has invested in state-of-the-art facilities featuring a considerable collection of professional courts and equipment" (Trường đại học đã đầu tư vào các cơ sở vật chất hiện đại có một bộ sưu tập đáng kể các sân và thiết bị chuyên nghiệp). Cần từ chỉ một nhóm/tập hợp các vật dụng (sân và thiết bị) được tổ chức có hệ thống.

- A. **ĐÚNG** – "A collection of" là cụm từ cố định nghĩa là "một tập hợp, một bộ sưu tập", thường dùng để chỉ một nhóm các vật phẩm được tập hợp lại có chủ đích và tổ chức, rất phù hợp với "professional courts and equipment".
- B. **SAI** – "A selection of" có nghĩa "một sự lựa chọn từ nhiều thứ", nhấn mạnh vào quá trình chọn lựa hơn là việc có sẵn một tập hợp. Không phù hợp bằng "collection" trong ngữ cảnh mô tả cơ sở vật chất.
- C. **SAI** – "Assembly" chủ yếu nghĩa là "sự lắp ráp" (technical) hoặc "cuộc hội họp" (gathering of people), không dùng để chỉ một tập hợp các cơ sở vật chất như sân và thiết bị.
- D. **SAI** – "Accumulation" có nghĩa "sự tích lũy dần dần theo thời gian", thường mang hàm ý không có tổ chức hoặc không có chủ đích rõ ràng từ đầu, không phù hợp với việc đầu tư có kế hoạch vào cơ sở vật chất.

Question 33. B

- A. that /ðæt/ (đại từ quan hệ): mà (thay thế cho người hoặc vật)

- B. whose /hu:z/ (đại từ quan hệ sở hữu): mà của người đó
- C. who /hu:/ (đại từ quan hệ): người mà (thay thế cho người làm chủ ngữ)
- D. of which /əv wɪtʃ/ (cụm từ quan hệ): mà của cái đó

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc câu "Faculty members include international coaches whose expertise spans..." (Các thành viên giảng viên bao gồm các huấn luyện viên quốc tế mà chuyên môn của họ trải rộng...). Đây là mệnh đề quan hệ thể hiện sự sở hữu: "expertise" (chuyên môn) thuộc về "international coaches" (huấn luyện viên quốc tế).

A. SAI – "That" không thể dùng để chỉ sở hữu. "That" chỉ có thể thay thế cho chủ ngữ hoặc tân ngữ, không thể đứng trước danh từ để chỉ "của ai".

B. ĐÚNG – "Whose" là đại từ quan hệ sở hữu, dùng để chỉ "của người/vật nào", đứng trước danh từ. Câu hoàn chỉnh "coaches whose expertise = coaches' expertise" (chuyên môn của các huấn luyện viên), hoàn toàn chính xác về mặt ngữ pháp.

C. SAI – "Who" chỉ có thể thay thế cho chủ ngữ chỉ người, không thể đứng trước danh từ để chỉ sở hữu. Không thể nói "who expertise", phải có động từ sau "who".

D. SAI – "Of which" dùng cho danh từ chỉ vật, không dùng cho người. Mặc dù cấu trúc "the coaches of which the expertise" về mặt lý thuyết có thể dùng nhưng rất vụng về và không tự nhiên, đặc biệt khi tiền ngữ là "coaches" (người).

Question 34. A

- A. strategically /strə'ti:dʒɪkli/ (trạng từ): một cách chiến lược
- B. strategic /strə'ti:dʒɪk/ (tính từ): thuộc về chiến lược
- C. strategize /'strætədʒaɪz/ (động từ): lập chiến lược
- D. strategy /'strætədʒi/ (danh từ): chiến lược

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc câu "Graduates will be strategically positioned to pursue careers..." (Sinh viên tốt nghiệp sẽ được định vị một cách chiến lược để theo đuổi sự nghiệp...). Cần một từ bổ nghĩa cho động từ/tính từ "positioned" (được định vị).

A. ĐÚNG – "Strategically" là trạng từ, bổ nghĩa cho tính từ "positioned", tạo thành cụm "strategically positioned" (được định vị một cách chiến lược), diễn tả cách thức mà sinh viên được chuẩn bị cho sự nghiệp.

B. SAI – "Strategic" là tính từ, không thể dùng để bổ nghĩa cho tính từ khác "positioned". Nếu dùng "strategic" thì cần cấu trúc "in a strategic position", không phải "strategic positioned".

C. SAI – "Strategize" là động từ, không thể đứng giữa "be" và "positioned" trong cấu trúc này. Cấu trúc "be positioned" đã là một cụm hoàn chỉnh.

D. SAI – "Strategy" là danh từ, không thể bổ nghĩa cho động từ hay tính từ. Không thể nói "strategy positioned".

Question 35. C

- A. set aside /set ə'saɪd/ (cụm động từ): để dành, dành riêng
- B. bring about /brɪŋ ə'baʊt/ (cụm động từ): gây ra, mang lại
- C. tap into /tæp 'ɪntu:/ (cụm động từ): khai thác, tận dụng (tiềm năng)
- D. look after /lʊk 'ɑ:ftə/ (cụm động từ): chăm sóc, trông nom

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "The program aims to tap into Vietnam's potential in developing world-class pickleball talent" (Chương trình nhằm khai thác tiềm năng của Việt Nam trong việc phát triển tài năng pickleball đẳng cấp thế giới). Cần cụm động từ thể hiện việc sử dụng, phát huy tiềm năng có sẵn.

A. SAI – "Set aside" có nghĩa "để dành, dành riêng" (thời gian, tiền bạc, không gian), không diễn tả được ý nghĩa "khai thác, phát huy" tiềm năng có sẵn.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

B. SAI – "Bring about" có nghĩa "gây ra, mang lại" (một thay đổi, một sự kiện), nhấn mạnh việc tạo ra điều gì mới hơn là khai thác điều có sẵn. Không phù hợp với "potential" (tiềm năng sẵn có).

C. ĐÚNG – "Tap into" là cụm động từ cố định nghĩa là "khai thác, tận dụng" (nguồn lực, tiềm năng, thị trường), hoàn toàn phù hợp với ngữ cảnh khai thác tiềm năng sẵn có của Việt Nam trong lĩnh vực pickleball.

D. SAI – "Look after" có nghĩa "chăm sóc, trông nom", thường dùng cho người hoặc vật cần được bảo vệ/chăm sóc, hoàn toàn không phù hợp với "potential" trong ngữ cảnh phát triển thể thao.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Da Nang University of Physical Education and Sports has introduced Vietnam's first specialized pickleball training program, (30) which offers comprehensive instruction in this rapidly growing sport. The curriculum combines practical skills development with sports management and coaching methodologies.	Đại học Giáo dục thể chất và Thể thao Đà Nẵng đã giới thiệu chương trình đào tạo pickleball chuyên biệt đầu tiên của Việt Nam, (30) cái mà cung cấp hướng dẫn toàn diện về môn thể thao đang phát triển nhanh chóng này. Chương trình giảng dạy kết hợp phát triển kỹ năng thực hành với quản lý thể thao và phương pháp huấn luyện.
Students (31) enrolling in the program will study biomechanics, nutrition science, and advanced training techniques alongside technical pickleball skills. The university has invested in state-of-the-art facilities featuring a considerable (32) collection of professional courts and equipment. Faculty members include international coaches (33) whose expertise spans competitive play and sports science research.	Sinh viên (31) đang ghi danh vào chương trình sẽ học sinh cơ học, khoa học dinh dưỡng và kỹ thuật đào tạo tiên tiến cùng với kỹ năng pickleball kỹ thuật. Trường đại học đã đầu tư vào các cơ sở vật chất hiện đại có một (32) bộ sưu tập đáng kể các sân và thiết bị chuyên nghiệp. Các thành viên giảng viên bao gồm các huấn luyện viên quốc tế (33) mà chuyên môn của họ trải rộng từ thi đấu cạnh tranh đến nghiên cứu khoa học thể thao.
Graduates will be (34) strategically positioned to pursue careers as professional athletes, coaches, or sports administrators as pickleball continues its explosive growth across Asia. The program aims to (35) tap into Vietnam's potential in developing world-class pickleball talent and establishing the nation as a regional training hub.	Sinh viên tốt nghiệp sẽ được định vị (34) một cách chiến lược để theo đuổi sự nghiệp như vận động viên chuyên nghiệp, huấn luyện viên hoặc quản trị viên thể thao khi pickleball tiếp tục tăng trưởng bùng nổ trên khắp châu Á. Chương trình nhằm (35) khai thác tiềm năng của Việt Nam trong việc phát triển tài năng pickleball đẳng cấp thế giới và thiết lập quốc gia như một trung tâm đào tạo khu vực.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent exchange or text in each of the following questions from 36 to 40.

Question 36. C

Giải thích:

Đây là một đoạn hội thoại giữa Sophie và Mark về việc mượn sách. Cần sắp xếp theo trình tự logic của cuộc đối thoại: yêu cầu → phản hồi → cảm ơn.

b. Sophie: Could I possibly borrow your English literature textbook for tonight's assignment? (Sophie: Tôi có thể mượn sách giáo khoa văn học Anh của bạn cho bài tập tối nay được không?)

c. Mark: Sure, no problem at all. Just take good care of it, please. (Mark: Chắc chắn rồi, không vấn đề gì cả. Chỉ cần giữ gìn cẩn thận nhé.)

a. Sophie: Thanks so much! I promise I'll return it by tomorrow afternoon. (Sophie: Cảm ơn rất nhiều! Tôi hứa sẽ trả lại vào chiều mai.)

Phân tích trật tự logic:

Câu b là câu mở đầu hợp lý: Sophie đưa ra yêu cầu mượn sách, đây là khởi đầu tự nhiên của cuộc hội thoại. Sử dụng "Could I possibly..." thể hiện lời yêu cầu lịch sự.

Câu c là phản hồi: Mark trả lời yêu cầu của Sophie bằng cách đồng ý ("Sure, no problem") và đưa ra điều kiện nhẹ nhàng ("Just take good care of it"). Đây là phản ứng logic ngay sau yêu cầu.

Câu a là kết thúc: Sophie cảm ơn ("Thanks so much!") sau khi nhận được sự đồng ý, và cam kết trả sách ("I promise I'll return it by tomorrow afternoon"), tạo sự hoàn chỉnh cho cuộc hội thoại.

A. SAI – b-a-c: Sophie cảm ơn (a) trước khi Mark đồng ý (c) là không logic.

B. SAI – a-b-c: Sophie cảm ơn (a) trước cả khi đưa ra yêu cầu (b) là vô lý.

C. ĐÚNG – b-c-a: Trình tự request → response → thanks hoàn toàn tự nhiên và logic.

D. SAI – c-b-a: Mark đồng ý (c) trước khi Sophie yêu cầu (b) là không thể.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. Sophie: Could I possibly borrow your English literature textbook for tonight's assignment?	b. Sophie: Tôi có thể mượn sách giáo khoa văn học Anh của bạn cho bài tập tối nay được không?
c. Mark: Sure, no problem at all. Just take good care of it, please.	c. Mark: Chắc chắn rồi, không vấn đề gì cả. Chỉ cần giữ gìn cẩn thận nhé.
a. Sophie: Thanks so much! I promise I'll return it by tomorrow afternoon.	a. Sophie: Cảm ơn rất nhiều! Tôi hứa sẽ trả lại vào chiều mai.

Question 37. A

Giải thích:

Đây là đoạn văn về chương trình phân loại rác ở các thành phố lớn Việt Nam. Cần sắp xếp theo trật tự thời gian và logic nhân quả.

d. Major cities like Hanoi and Da Nang initiated comprehensive waste segregation programs beginning in the late 2010s. (Các thành phố lớn như Hà Nội và Đà Nẵng bắt đầu các chương trình phân loại rác thải toàn diện bắt đầu từ cuối những năm 2010.)

a. Concurrently, public awareness campaigns were launched, encouraging households to participate actively in separation schemes at the source. (Đồng thời, các chiến dịch nâng cao nhận thức công chúng được phát động, khuyến khích các hộ gia đình tham gia tích cực vào các kế hoạch phân loại tại nguồn.)

b. Recycling facilities were expanded considerably, with specialized plants dedicated to processing plastic, organic matter, and electronic waste. (Các cơ sở tái chế được mở rộng đáng kể, với các nhà máy chuyên biệt dành riêng cho việc xử lý nhựa, chất hữu cơ và rác thải điện tử.)

e. The implementation was further reinforced by stringent penalties for non-compliance, ensuring widespread adherence to new regulations. (Việc thực hiện được củng cố thêm bởi các hình phạt nghiêm ngặt đối với việc không tuân thủ, đảm bảo tuân thủ rộng rãi các quy định mới.)

c. This transformation signifies a paradigm shift towards circular economy principles and environmental stewardship in Vietnamese urban centers. (Sự chuyển đổi này biểu thị một sự thay đổi mô hình hướng tới các nguyên tắc kinh tế tuần hoàn và quản lý môi trường ở các trung tâm đô thị Việt Nam.)

Phân tích trật tự logic:

Câu d mở đầu: Giới thiệu sự khởi đầu của chương trình phân loại rác ở Hà Nội và Đà Nẵng vào cuối những năm 2010s. Đây là điểm khởi đầu về mặt thời gian và chủ đề.

Câu a tiếp theo: "Concurrently" (đồng thời) cho thấy đây là hành động diễn ra cùng lúc với việc khởi động chương trình ở câu d - các chiến dịch nâng cao nhận thức được phát động.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Câu b tiếp nối: Mở rộng cơ sở vật chất (recycling facilities), đây là bước phát triển tiếp theo sau khi có chương trình và nâng cao nhận thức.

Câu e củng cố: "Further reinforced" (được củng cố thêm) chỉ rõ đây là bước tăng cường thêm sau các bước trước - áp dụng hình phạt để đảm bảo tuân thủ.

Câu c kết luận: "This transformation" (sự chuyển đổi này) tổng kết toàn bộ quá trình ở các câu trước và đưa ra ý nghĩa tổng thể của chúng.

A. ĐÚNG – d-a-b-e-c: Trình tự khởi đầu → hành động đồng thời → mở rộng cơ sở → củng cố bằng luật pháp → kết luận tổng thể, hoàn toàn logic và mạch lạc.

B. SAI – d-b-a-c-e: Đặt câu kết luận (c) trước câu củng cố (e) là không hợp lý về mặt thời gian và logic.

C. SAI – c-d-b-a-e: Bắt đầu bằng kết luận "This transformation" khi chưa giới thiệu chuyển đổi gì là vô lý.

D. SAI – d-b-e-a-c: Đặt "public awareness campaigns" (a) sau "penalties" (e) không phù hợp với "Concurrently" (đồng thời) ở câu a.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
d. Major cities like Hanoi and Da Nang initiated comprehensive waste segregation programs beginning in the late 2010s.	d. Các thành phố lớn như Hà Nội và Đà Nẵng bắt đầu các chương trình phân loại rác thải toàn diện bắt đầu từ cuối những năm 2010.
a. Concurrently, public awareness campaigns were launched, encouraging households to participate actively in separation schemes at the source.	a. Đồng thời, các chiến dịch nâng cao nhận thức công chúng được phát động, khuyến khích các hộ gia đình tham gia tích cực vào các kế hoạch phân loại tại nguồn.
b. Recycling facilities were expanded considerably, with specialized plants dedicated to processing plastic, organic matter, and electronic waste.	b. Các cơ sở tái chế được mở rộng đáng kể, với các nhà máy chuyên biệt dành riêng cho việc xử lý nhựa, chất hữu cơ và rác thải điện tử.
e. The implementation was further reinforced by stringent penalties for non-compliance, ensuring widespread adherence to new regulations.	e. Việc thực hiện được củng cố thêm bởi các hình phạt nghiêm ngặt đối với việc không tuân thủ, đảm bảo tuân thủ rộng rãi các quy định mới.
c. This transformation signifies a paradigm shift towards circular economy principles and environmental stewardship in Vietnamese urban centers.	c. Sự chuyển đổi này biểu thị một sự thay đổi mô hình hướng tới các nguyên tắc kinh tế tuần hoàn và quản lý môi trường ở các trung tâm đô thị Việt Nam.

Question 38. A

Giải thích:

Đây là email giới thiệu gói đầu tư và bảo vệ của một công ty tài chính. Cần sắp xếp theo trật tự logic của một thông điệp kinh doanh: giới thiệu sản phẩm → hướng dẫn bắt đầu → quy trình → ưu đãi → kêu gọi hành động.

a. We are introducing a diversified investment and protection package tailored to moderate risk profiles. (Chúng tôi đang giới thiệu một gói đầu tư và bảo vệ đa dạng hóa được thiết kế riêng cho các hồ sơ rủi ro vừa phải.)

b. To begin, complete the suitability assessment and share income statements through our encrypted link. (Để bắt đầu, hoàn thành đánh giá tính phù hợp và chia sẻ bảng sao kê thu nhập thông qua liên kết được mã hóa của chúng tôi.)

- c. Our advisors will construct an allocation and confirm underwriting results within three business days. (Các cố vấn của chúng tôi sẽ xây dựng một phân bổ và xác nhận kết quả thẩm định trong ba ngày làm việc.)
- d. Please note, introductory bonuses apply to applications submitted before 30 September this year. (Xin lưu ý, các khoản tiền thưởng giới thiệu áp dụng cho các đơn đăng ký được nộp trước ngày 30 tháng 9 năm nay.)
- e. For a consultation, reply to this email or schedule via the client portal. (Để được tư vấn, hãy trả lời email này hoặc lên lịch qua cổng thông tin khách hàng.)

Phân tích trật tự logic:

Câu a mở đầu: Giới thiệu sản phẩm - gói đầu tư và bảo vệ. Đây là cách mở đầu tự nhiên của một email marketing.

Câu b hướng dẫn bước đầu: "To begin" (Để bắt đầu) chỉ rõ đây là bước đầu tiên khách hàng cần thực hiện sau khi biết về sản phẩm.

Câu c quy trình tiếp theo: Giải thích những gì sẽ xảy ra sau khi khách hàng hoàn thành bước b - cố vấn sẽ xây dựng phân bổ và xác nhận kết quả.

Câu d thông tin ưu đãi: "Please note" (Xin lưu ý) giới thiệu thông tin bổ sung về ưu đãi, thường đặt sau khi giải thích quy trình chính.

Câu e kêu gọi hành động: Kết thúc bằng lời mời tư vấn và cung cấp cách thức liên hệ, đây là kết thúc chuẩn của email kinh doanh.

A. ĐÚNG – a-b-c-d-e: Trình tự giới thiệu → bắt đầu → quy trình → ưu đãi → liên hệ, hoàn toàn logic và theo chuẩn email kinh doanh.

B. SAI – b-a-c-d-e: Hướng dẫn "To begin" trước khi giới thiệu sản phẩm là không hợp lý.

C. SAI – a-c-b-d-e: Nói về quy trình cố vấn (c) trước khi hướng dẫn khách hàng bắt đầu (b) là đảo ngược logic.

D. SAI – a-b-d-c-e: Đặt thông tin ưu đãi (d) trước quy trình (c) làm gián đoạn luồng thông tin về quy trình dịch vụ.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. We are introducing a diversified investment and protection package tailored to moderate risk profiles.	a. Chúng tôi đang giới thiệu một gói đầu tư và bảo vệ đa dạng hóa được thiết kế riêng cho các hồ sơ rủi ro vừa phải.
b. To begin, complete the suitability assessment and share income statements through our encrypted link.	b. Để bắt đầu, hoàn thành đánh giá tính phù hợp và chia sẻ bảng sao kê thu nhập thông qua liên kết được mã hóa của chúng tôi.
c. Our advisors will construct an allocation and confirm underwriting results within three business days.	c. Các cố vấn của chúng tôi sẽ xây dựng một phân bổ và xác nhận kết quả thẩm định trong ba ngày làm việc.
d. Please note, introductory bonuses apply to applications submitted before 30 September this year.	d. Xin lưu ý, các khoản tiền thưởng giới thiệu áp dụng cho các đơn đăng ký được nộp trước ngày 30 tháng 9 năm nay.
e. For a consultation, reply to this email or schedule via the client portal.	e. Để được tư vấn, hãy trả lời email này hoặc lên lịch qua cổng thông tin khách hàng.

Question 39. A (e-b-a-d-c)

Giải thích:

Đây là câu chuyện cá nhân về trải nghiệm học tập và phát triển tư duy tích cực. Cần sắp xếp theo trật tự thời gian: bối cảnh → sự kiện → phản ứng → hành động → kết quả.

e. During sophomore year, I submitted what I believed was my best analytical essay about Shakespeare's themes. (Trong năm thứ hai, tôi đã nộp những gì tôi tin là bài luận phân tích tốt nhất của mình về các chủ đề của Shakespeare.)

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

b. My teacher pointed out numerous weaknesses, yet I had expected praise for what I considered excellent work. (Giáo viên của tôi chỉ ra nhiều điểm yếu, nhưng tôi đã mong đợi lời khen ngợi cho những gì tôi coi là công việc xuất sắc.)

a. After receiving harsh feedback on my literature essay, I initially felt discouraged and wanted to give up entirely. (Sau khi nhận được phản hồi khắc nghiệt về bài luận văn học của tôi, ban đầu tôi cảm thấy nản lòng và muốn bỏ cuộc hoàn toàn.)

d. I decided to meet with my teacher regularly and worked hard to strengthen my analytical writing skills. (Tôi quyết định gặp giáo viên của tôi thường xuyên và làm việc chăm chỉ để tăng cường kỹ năng viết phân tích của mình.)

c. This difficult moment ultimately helped me develop a growth mindset and embrace constructive criticism more openly. (Khoảnh khắc khó khăn này cuối cùng đã giúp tôi phát triển tư duy tăng trưởng và chấp nhận phê bình mang tính xây dựng một cách cởi mở hơn.)

Phân tích trật tự logic:

Câu e bối cảnh: Thiết lập bối cảnh - năm thứ hai đại học, nộp bài luận về Shakespeare, tự tin về chất lượng bài viết.

Câu b sự kiện: Giáo viên chỉ ra nhiều điểm yếu, trái với kỳ vọng được khen ngợi. "Yet" thể hiện sự tương phản với kỳ vọng của người kể.

Câu a phản ứng: "After receiving harsh feedback" nối logic với câu b về việc nhận phản hồi. Mô tả cảm xúc tiêu cực ban đầu - nản lòng và muốn bỏ cuộc.

Câu d hành động: "I decided" thể hiện quyết định hành động sau cảm xúc tiêu cực - gặp giáo viên thường xuyên và cải thiện kỹ năng.

Câu c kết quả/bài học: "This difficult moment ultimately helped..." tổng kết toàn bộ trải nghiệm và nêu bài học cuối cùng về growth mindset.

A. ĐÚNG – e-b-a-d-c: Trình tự bối cảnh → sự kiện → phản ứng cảm xúc → hành động khắc phục → bài học, hoàn toàn theo logic kể chuyện và phát triển tâm lý.

B. SAI – a-e-b-d-c: Bắt đầu bằng "After receiving harsh feedback" khi chưa thiết lập bối cảnh là không hợp lý.

C. SAI – e-a-b-c-d: Đặt phản ứng cảm xúc (a) trước sự kiện nhận phản hồi từ giáo viên (b) là đảo ngược nhân quả.

D. SAI – c-e-b-a-d: Bắt đầu bằng kết luận "This difficult moment" khi chưa kể chuyện gì là vô lý.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
e. During sophomore year, I submitted what I believed was my best analytical essay about Shakespeare's themes.	e. Trong năm thứ hai, tôi đã nộp những gì tôi tin là bài luận phân tích tốt nhất của mình về các chủ đề của Shakespeare.
b. My teacher pointed out numerous weaknesses, yet I had expected praise for what I considered excellent work.	b. Giáo viên của tôi chỉ ra nhiều điểm yếu, nhưng tôi đã mong đợi lời khen ngợi cho những gì tôi coi là công việc xuất sắc.
a. After receiving harsh feedback on my literature essay, I initially felt discouraged and wanted to give up entirely.	a. Sau khi nhận được phản hồi khắc nghiệt về bài luận văn học của tôi, ban đầu tôi cảm thấy nản lòng và muốn bỏ cuộc hoàn toàn.
d. I decided to meet with my teacher regularly and worked hard to strengthen my analytical writing skills.	d. Tôi quyết định gặp giáo viên của tôi thường xuyên và làm việc chăm chỉ để tăng cường kỹ năng viết phân tích của mình.
c. This difficult moment ultimately helped me develop a growth mindset and embrace	c. Khoảnh khắc khó khăn này cuối cùng đã giúp tôi phát triển tư duy tăng trưởng và chấp nhận phê bình

Tiếng Anh	Tiếng Việt
constructive criticism more openly.	mang tính xây dựng một cách cởi mở hơn.

Question 40. D

Giải thích:

Đây là đoạn hội thoại giữa Rachel và Tom về báo chí truyền thống và mạng xã hội. Cần sắp xếp theo trật tự logic của cuộc đối thoại: câu hỏi → trả lời → bình luận → phản hồi → kết luận.

a. Rachel: Do you still read printed newspapers every morning? (Rachel: Bạn vẫn đọc báo giấy mỗi sáng à?)

c. Tom: Not really. I mostly scroll through social media for quick updates. (Tom: Không hẳn. Tôi chủ yếu cuộn qua mạng xã hội để cập nhật nhanh.)

e. Rachel: I agree, but social media spreads unverified news quite often. (Rachel: Tôi đồng ý, nhưng mạng xã hội thường lan truyền tin tức chưa được xác minh.)

b. Tom: Exactly, that's why traditional journalism still carries a sense of credibility. (Tom: Chính xác, đó là lý do tại sao báo chí truyền thống vẫn mang một cảm giác về uy tín.)

d. Rachel: Yes, both platforms inform the public in their own unique ways. (Rachel: Vâng, cả hai nền tảng đều thông tin cho công chúng theo cách riêng biệt của chúng.)

Phân tích trật tự logic:

Câu a mở đầu: Rachel hỏi Tom về thói quen đọc báo giấy. Đây là câu hỏi mở đầu tự nhiên cho cuộc hội thoại về phương tiện truyền thông.

Câu c trả lời: Tom trả lời câu hỏi - không còn đọc báo giấy mà chủ yếu dùng mạng xã hội. "Not really" trả lời trực tiếp câu hỏi "Do you still...?"

Câu e bình luận: Rachel đưa ra nhận xét về mặt trái của mạng xã hội. "I agree" đồng ý với việc Tom dùng mạng xã hội, "but" chỉ ra vấn đề tin tức chưa xác minh.

Câu b phản hồi: Tom phản hồi lại nhận xét của Rachel bằng "Exactly" (Chính xác), thừa nhận vấn đề tin giả và nhấn mạnh giá trị của báo chí truyền thống về mặt uy tín.

Câu d kết luận: Rachel tổng kết cuộc hội thoại bằng cách thừa nhận cả hai phương tiện đều có giá trị riêng, tạo kết thúc hài hòa cho cuộc thảo luận.

A. SAI – a-b-c-d-e: Tom nói "Exactly" (b) trước khi đề cập đến vấn đề tin giả là không có ngữ cảnh hợp lý.

B. SAI – a-b-d-c-e: Đặt câu về uy tín báo chí truyền thống (b) trước khi thảo luận về mạng xã hội (c) là không logic.

C. SAI – b-a-c-e-d: Bắt đầu bằng "Exactly" khi chưa có gì để đồng ý là vô lý.

D. ĐÚNG – a-c-e-b-d: Trình tự question → answer → comment → response → conclusion, hoàn toàn tự nhiên và logic cho một cuộc hội thoại thảo luận.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Rachel: Do you still read printed newspapers every morning?	a. Rachel: Bạn vẫn đọc báo giấy mỗi sáng à?
c. Tom: Not really. I mostly scroll through social media for quick updates.	c. Tom: Không hẳn. Tôi chủ yếu cuộn qua mạng xã hội để cập nhật nhanh.
e. Rachel: I agree, but social media spreads unverified news quite often.	e. Rachel: Tôi đồng ý, nhưng mạng xã hội thường lan truyền tin tức chưa được xác minh.
b. Tom: Exactly, that's why traditional journalism still carries a sense of credibility.	b. Tom: Chính xác, đó là lý do tại sao báo chí truyền thống vẫn mang một cảm giác về uy tín.
d. Rachel: Yes, both platforms inform the public in their own unique ways.	d. Rachel: Vâng, cả hai nền tảng đều thông tin cho công chúng theo cách riêng biệt của chúng.